



DSPACE

<https://dspace.org/>

**Quy nh ca pháp lut v bi thng thit hi do ngi tin hành t tng
gây ra: Chuyên dùng cho ào to trình i hc CSND, h Chính
quy - Lu hành ni b**

Nguy n Hoàng Yên; H Phi Toàn

2025

Trng i hc CSND

<https://library.dhcsnd.edu.vn/handle/123456789/96>

BỘ CÔNG AN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẢNH SÁT NHÂN DÂN



CHUYÊN ĐỀ

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT
VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI
DO NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG GÂY RA

*(Dùng cho đào tạo trình độ Đại học CSND, hệ chính quy 4 năm theo tín chỉ,
các chuyên ngành)*

LƯU HÀNH NỘI BỘ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2025

ThS. NGUYỄN HOÀNG YÊN

CHUYÊN ĐỀ

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO
NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG GÂY RA

*(Dùng cho đào tạo trình độ Đại học CSND, hệ chính quy 4 năm theo tín chỉ,
các chuyên ngành)*

LƯU HÀNH NỘI BỘ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – 2025

BAN BIÊN SOẠN

Chủ biên: ThS. Nguyễn Hoàng Yên

Giảng viên chính, Khoa Luật, Trường Đại học CSND

Tham gia biên soạn:

1. ThS. Hồ Phi Thàn

Giảng viên tập sự, Khoa Luật - Chương 1

2. ThS. Nguyễn Hoàng Yên

Giảng viên chính, Khoa Luật - Chương 2

thuvienso.dhcs.vn

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH TÀI LIỆU DẠY HỌC

Dùng cho đào tạo trình độ Đại học CSND hệ Chính quy 04 năm theo tín chỉ
(Thành lập theo Quyết định số 932/QĐ-T05 ngày 18 tháng 04 năm 2025 của
Hiệu trưởng trường Đại học Cảnh sát nhân dân)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Chức danh trong hội đồng thẩm định
1	Nguyễn Giang Nam	Phó Hiệu trưởng	T05	Chủ tịch
2	PGS TS Bùi Ngọc Hà	Trưởng phòng	T05	UV phản biện 1
3	PGS TS Phan Ngọc Sơn	Trưởng phòng	T05	UV phản biện 2
4	ThS Nguyễn Huy Thông	Cán bộ	T05	Thư ký
5	PGS TS Bùi Đức Hứa	P. Trưởng phòng	T05	Ủy viên
6	TS Ngô Quang Cảnh	P. Trưởng khoa	T05	Ủy viên
7	Ths Nguyễn Quốc Khánh	P. Trưởng khoa	T05	Ủy viên

LỜI NÓI ĐẦU

1

Chương 1. NHẬN THỨC CHUNG VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ GÂY RA

2

I. Khái niệm và cơ sở pháp lý để xác định bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra.....

2

1. Khái niệm.....

2

2. Cơ sở pháp lý để xác định bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra.....

4

II. Các khoản bồi thường thiệt hại.....

7

1. Đối với thiệt hại về tinh thần.....

7

2. Đối với thiệt hại do tài sản bị xâm phạm và thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút.....

9

3. Đối với thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm hoặc do người bị thiệt hại chết.....

13

III. Các chủ thể, thủ tục và kinh phí bồi thường thiệt hại do người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra.....

15

1. Người tiến hành tố tụng hình sự.....

15

2. Người có quyền yêu cầu bồi thường.....

17

3. Chủ thể trực tiếp bồi thường thiệt hại.....

20

4. Trình tự thủ tục và kinh phí giải quyết bồi thường thiệt hại.....

25

Chương 2. THỰC TIỄN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ GÂY RA

28

I. Thực tiễn công tác bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra.....

28

1. Tình hình công tác bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra.....

28

2. Một số vụ án cụ thể.....

32

3. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân.....

40

II. Một số định hướng góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp

luật về bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra.....	44
1. Hoàn thiện các quy định pháp luật về bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra.....	44
2. Các kiến nghị khác góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng gây ra.....	46
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	49

thuvienso.dhcs.vn

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy, học tập Trường đại học Cảnh sát nhân dân đã ra quyết định số 2402/QĐ-T05 ngày 20/10/2024 về việc biên soạn tài liệu dạy học năm học 2014 - 2025 trong đó có chuyên đề “Quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng gây ra” để dùng làm tài liệu tham khảo cho giảng viên, sinh viên Đại học Cảnh sát nhân dân. Chuyên đề tiếp cận và nghiên cứu những nội dung về lý luận và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về bồi thường thiệt hại *do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra*, và với cách tiếp cận như vậy, nội dung kết cấu chuyên đề gồm 2 chương:

Chương 1: Nhận thức chung về bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra

Chương 2: Thực tiễn công tác bồi thường thiệt hại và một số định hướng góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra

Trong quá trình biên soạn chuyên đề, tác giả có tham khảo và kế thừa nội dung các tài liệu như: Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam của Cục Đào tạo, Bộ Công an; Giáo trình Luật Tố tụng Hình sự của Trường Đại học Luật Hà Nội;... đồng thời, tham khảo ý kiến của nhiều giảng viên có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy các môn pháp luật để đưa vào nội dung giảng dạy, học tập, nhằm giúp sinh viên tiếp cận và phát triển kiến thức một cách thuận lợi và có hiệu quả.

Mặc dù tác giả đã có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn nhưng chắc chắn cả về nội dung và hình thức của chuyên đề khó tránh khỏi những khiếm khuyết, vì vậy tác giả chân thành biết ơn và mong muốn nhận được các ý kiến góp ý, phê bình nhằm hoàn thiện nội dung của chuyên đề.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CSND

NHẬN THỨC CHUNG VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ GÂY RA

I. KHÁI NIỆM VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ XÁC ĐỊNH BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI DO NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ GÂY RA

1. Khái niệm

Theo từ điển bách khoa công an nhân dân thì thiệt hại là danh từ chỉ sự “*bị mất mát về người, về của cải vật chất hoặc tinh thần*“. Theo giáo trình Luật Dân sự tập 2 trường Đại học Luật Hà Nội thì: “*Thiệt hại là những tổn thất thực tế được tính thành tiền do việc xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, uy tín, tài sản của cá nhân, tổ chức*”, định nghĩa này dựa trên đối tượng bị xâm phạm và chủ thể bị xâm phạm bao gồm cá nhân, tổ chức, theo đó chỉ ghi nhận những thiệt hại thực tế, những thiệt hại đã xảy ra hoặc chắc chắn sẽ xảy ra và có thể tính toán chính xác được thành tiền. Dù vậy, với các trường hợp khác về thiệt hại như thiệt hại do xâm phạm thi thể, thiệt hại các lợi ích hợp pháp khác mà luật bảo vệ như bí mật kinh doanh, quan hệ khách hàng, cơ hội học tập, phát triển bản thân của người bị thiệt hại... thì định nghĩa này chưa bao hàm được hết.

Bên cạnh đó, theo quy định của điều 361, Bộ luật dân sự năm 2015, thiệt hại bao gồm: Thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần. Thiệt hại về vật chất bao gồm: thiệt hại do tài sản bị xâm phạm tại khoản (khoản 1, điều 589, Bộ luật dân sự năm 2015); thiệt hại do sức khỏe bị xâm phạm (khoản 1, điều 590, Bộ luật dân sự năm 2015); thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm quy định tại khoản 1, điều 591, Bộ luật dân sự năm 2015; thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm quy định tại khoản 1, điều 592, Bộ luật dân sự năm 2015. Còn thiệt hại về tinh thần là tổn thất về tinh thần do bị xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín và các lợi ích nhân thân khác của một chủ thể. Ví dụ: Người bị thiệt hại do hành vi nhận hối lộ gây ra có thể phải chịu đau thương, buồn phiền, mất mát về tình cảm, bị giảm sút hoặc mất uy tín, bị bạn bè xa lánh do bị hiểu nhầm... và cần phải được bồi thường một khoản tiền bù đắp tổn thất mà họ phải chịu.

Thiệt hại trong các vụ án dưới góc độ của nhà nghiên cứu khoa học pháp luật hình sự được hiểu là hậu quả của tội phạm nói chung biểu hiện dưới hình thức thiệt hại về thể chất, thiệt hại về tài sản, thiệt hại về tinh thần hoặc các biến đổi khác. Trong trách nhiệm hình sự, thiệt hại trong các vụ án được hiểu là những hậu quả mà người thực hiện hành vi phạm tội gây ra cho các quan hệ xã hội là khách thể của tội phạm.

Như vậy, thông qua việc phân tích cách định nghĩa về thiệt hại nói trên chúng ta có thể xác định thiệt hại là *những tổn thất được tính thành tiền do tài sản, sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân hoặc tài sản, uy tín, danh dự, lợi ích hợp pháp khác của pháp nhân, Nhà nước bị xâm phạm*. Như vậy, thiệt hại được xác định dựa trên các dấu hiệu cơ bản sau: (1) Thiệt hại là những tổn thất đã xảy ra hoặc chắc chắn sẽ xảy ra do các lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; (2) có thể tính toán được thành tiền; (3) do hành vi hoặc sự kiện gây thiệt hại trái pháp luật của con người hoặc tài sản gây ra.

Bồi thường được hiểu là việc đền bù những tổn thất đã gây ra. Về mặt pháp lý, bồi thường thiệt hại là một dạng nghĩa vụ dân sự phát sinh do gây thiệt hại. Trong pháp luật dân sự, bồi thường thiệt hại là việc đền bù những tổn thất và khắc phục những hậu quả do hành vi vi phạm gây ra; vì vậy bồi thường thiệt hại là “hình thức trách nhiệm dân sự nhằm buộc bên có hành vi gây ra thiệt hại phải khắc phục hậu quả bằng cách bù đắp, đền bù tổn thất về vật chất và tổn thất về tinh thần cho bên bị thiệt hại”. Với quan niệm thiệt hại là sự không nguyên vẹn như trạng thái ban đầu của sự vật sau khi chịu tác động bên ngoài, vì vậy bồi thường thiệt hại có thể hiểu là trách nhiệm khôi phục lại tình trạng ban đầu của sự vật hiện tượng. Về mặt pháp lý, thiệt hại là những tổn thất về tài sản, tổn thất về tính mạng, sức khỏe, uy tín, danh dự, nhân phẩm; vì vậy bồi thường thiệt hại là sự khôi phục lại những tổn thất trên bằng những cách thức và tiêu chí do pháp luật đặt ra.

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại từ hành vi xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân là trách nhiệm pháp lý được xác định với mọi chủ thể. Vì vậy, khi Nhà nước thực hiện công quyền gây thiệt hại cho các cá nhân, tổ chức thì cũng phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Nhà nước không chỉ nhằm khôi phục các tổn thất tài sản mà còn phải bù đắp những tổn thất tinh thần cho các cá nhân, tổ chức bị thiệt hại.

Do vậy, trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Nhà nước là trách nhiệm khôi phục những tổn thất về tài sản, bù đắp những tổn thất về tinh thần trong trường hợp người thực hiện nhiệm vụ của Nhà nước vì lợi ích đã gây thiệt hại về tài sản, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của cá nhân, tài sản, uy tín của tổ chức, quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể khác.

2. Cơ sở pháp lý để xác định bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra

a. Có hành vi trái pháp luật

Cơ sở pháp lý để xác định bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra là yêu cầu cần và đủ để xác định trách nhiệm bồi thường của những người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng. Điều 598 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về Bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra: “Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước”.

Hành vi trái pháp luật của người tiến hành tố tụng hình sự là những hành vi đó không thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Hành vi của các chủ thể này không tuân theo yêu cầu đòi hỏi của quy phạm pháp luật hình sự và tố tụng hình sự, đó thể hiện ra bên ngoài sự sai lầm trong hoạt động đánh giá chứng cứ của các chủ thể tiến hành tố tụng hình sự. Hành vi trái pháp luật của người có tiến hành tố tụng hình sự được thực hiện chủ yếu bằng hành động cụ thể như quyết định, phê chuẩn quyết định tạm giữ, tạm giam không có căn cứ, ra quyết định truy tố người không phạm tội, xét xử tuyên án áp dụng hình phạt cho người không có tội, giam giữ lâu hơn hoặc gây thiệt hại về tính mạng sức khỏe của phạm nhân do lỗi của giám thị trại giam. Đồng thời các hành vi này diễn ra theo nhiều hướng khác nhau, với tính chất mức độ nghiêm trọng khác nhau và theo hướng truy cứu trách nhiệm oan cho người vô tội hoặc tăng nặng trách nhiệm hình sự thiếu căn cứ mới phát sinh trách nhiệm bồi thường. Căn cứ để xác định có hành vi trái pháp luật được xác định cụ thể như sau:

- Có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường theo quy định Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước 2017 (Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự quy định tại Điều 18 của Luật này bao gồm: Bản án của Tòa án có thẩm quyền xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường; Quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra xác định rõ người bị thiệt hại thuộc trường hợp được bồi thường; Văn bản khác theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự) và có yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại hoặc Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự giải quyết yêu cầu bồi thường;

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính đã xác định có hành vi trái pháp luật của người bị kiện là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và có yêu cầu bồi thường trước hoặc tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối

thoại;

- Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự đã xác định có hành vi trái pháp luật của bị cáo là người thi hành công vụ gây thiệt hại thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính, tổ tụng dân sự, tổ tụng hành chính, thi hành án hình sự, thi hành án dân sự và có yêu cầu bồi thường trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

b. Có thiệt hại thực tế xảy ra

Thiệt hại ở đây là những thiệt hại thực tế xảy ra cho người bị oan, sai. Đó là thiệt hại về tài sản, thiệt hại về tính mạng sức khỏe, danh dự nhân phẩm, uy tín và tôn thất về tinh thần của người bị oan sai đó phải gánh chịu. Cơ sở để xác định thiệt hại được quy định từ Điều 589 đến Điều 592 Bộ luật dân sự, cụ thể:

- Thiệt hại về tài sản: Bao gồm tài sản bị tịch thu, bị giam giữ, bị phong tỏa dẫn đến bị mất mát, hư hỏng, huỷ hoại, các lợi ích gắn liền với tài sản và các chi phí để khắc phục và hạn chế thiệt hại. Tài sản bị thiệt hại bao gồm cả động sản và bất động sản, tài sản bị thiệt hại bao gồm cả tài sản vô hình và hữu hình, trong một số trường hợp cũng là các quyền về tài sản, thu nhập bị mất hoặc giảm sút của người bị thiệt hại do nguyên nhân bị thiệt hại về tài sản gây ra. Ví dụ: Bị tịch thu máy móc thiết bị nguyên vật liệu trái pháp luật dẫn đến cơ sở sản xuất của người bị oan sai bị đình đốn sản xuất, mất nguồn thu nhập.

- Thiệt hại về nhân thân: Thiệt hại về sức khỏe bị xâm phạm: Các chi phí hợp lý cho việc nghiên cứu, bồi thường, phục hồi các chức năng bị mất, bị giảm sút. Thu nhập bị mất bị giảm sút, nếu thu nhập của người bị hại không ổn định và không xác định trước được thì áp dụng mức thu nhập bình quân của người lao động cùng loại. Chi phí hợp lý và phần thu nhập thực tế bị mất của người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian điều trị. Nếu người bị thiệt hại bị mất khả năng lao động và cần có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại bao gồm cả chi phí hợp lý cho việc chăm sóc người bị thiệt hại và khoản tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị hại có nghĩa vụ cấp dưỡng.

Thiệt hại do tính mạng bị xâm phạm: Gồm chi phí hợp lý cho việc cứu chữa, bồi dưỡng chăm sóc người bị thiệt hại trước khi chết. Chi phí hợp lý cho việc mai táng. Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại có nghĩa vụ cấp dưỡng. Tuy nhiên, đối với thiệt hại trong trường hợp bị thi hành án tử hình sai hiện chưa có các quy định cụ thể của pháp luật.

Thiệt hại do danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân bị xâm phạm: Chi phí hợp lý cho việc hạn chế khắc phục thiệt hại. Thu nhập bị mất hoặc bị giảm sút do

danh dự nhân phẩm uy tín bị xâm hại.

- Thiệt hại về tinh thần: là những tổn thất tinh thần được quy định cho những người bị thiệt hại về sức khỏe và những người thân thích gần gũi nhất của nạn nhân bị xâm phạm về tính mạng nói chung, loại thiệt hại này do Tòa án quy định từng trường hợp. Cho đến nay chưa có quy định của pháp luật để cụ thể hóa các điều khoản này của Bộ luật dân sự. Trong bộ luật dân sự cũng chưa quy định về tổn thất về tinh thần về tinh thần khi người bị oan, sai bị hạn chế hoặc tước mất quyền tự do, bị cách li ra khỏi đời sống xã hội.

c. Có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả thiệt hại xảy ra

Xem xét mối liên hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật của người tiến hành tố tụng và hậu quả oan, sai ở đây được xác định trong quan hệ mà các hành vi trái pháp luật của những người tiến hành tố tụng là nguyên nhân trực tiếp gây ra các thiệt hại về tài sản, sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm và tinh thần cho người bị thiệt hại và hậu quả thiệt hại là oan sai đó xảy ra. Đó là hậu quả tất yếu do những hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng.

Ví dụ: Một loạt hành vi trái pháp luật của người tiến hành tố tụng như: khởi tố, điều tra, truy tố, và cuối cùng là xét xử ra một Bản án kết tội một người không có tội với mức án tù có thời hạn hoặc không thời hạn là nguyên nhân trực tiếp tất yếu dẫn đến người bị hại đó bị tước đoạt quyền tự do, các quyền lợi ích hợp pháp khác một cách trái pháp luật. Nó diễn ra trước về thời gian so với hậu quả oan, sai là kết quả mà người bị thiệt hại phải gánh chịu.

d. Có lỗi của chủ thể tiến hành tố tụng hình sự gây ra

Lỗi là một dấu hiệu và là căn cứ pháp lý bắt buộc trong cơ sở pháp lý xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại nói chung. Đối với trách nhiệm bồi thường thiệt hại do người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng hình sự gây ra Điều 598 Bộ luật dân sự về Bồi thường thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra thể hiện rõ “Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước”. Như vậy, trong trách nhiệm bồi thường của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự Bộ luật dân sự đó xác định trực tiếp dấu hiệu lỗi trong việc xác định trách nhiệm của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Lỗi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng là trạng thái tâm lý của họ

đối với hành vi trái pháp luật và hậu quả của hành vi thể hiện thái độ của họ đối với vi phạm được biểu hiện dưới hai hình thức là cố ý và vô ý.

+ Lỗi cố ý

Lỗi cố ý của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng khi thực hiện hành vi như ra lệnh bắt, ký. Phê chuẩn Quyết định tạm giam, tạm giữ, Cáo trạng, Bản án. vv.. đó nhận thức đầy đủ tính chất mức độ hành vi và hậu quả của hành vi, nhưng mong muốn hoặc cố ý thức bỏ mặc cho hậu quả xảy ra. Đây là hình thức lỗi không những dẫn đến trách nhiệm bồi thường thiệt hại mà cũng có thể dẫn đến trách nhiệm hình sự đối với các tội xâm phạm hoạt động tư pháp của chủ thể thực hiện.

+ Lỗi vô ý

Lỗi vô ý là hình thức lỗi mà khi thực hiện hành vi chủ thể có thẩm quyền tiến hành TTTHS đó không nhận thức được đầy đủ tính chất mức độ của hành vi và hậu quả thiệt hại xảy ra cho người bị oan sai mặc dù những người này phải biết trước hậu quả thiệt hại đó. Pháp luật đòi hỏi ở họ tinh thần trách nhiệm và tính cẩn trọng cao.

II. CÁC KHOẢN BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

1. Đối với thiệt hại về tinh thần

Tại khoản 3 Điều 27 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 quy định: “3. *Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn trong hoạt động tố tụng hình sự được xác định như sau:*

a) *Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp được xác định là 02 ngày lương cơ sở;*

b) *Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù được xác định là 05 ngày lương cơ sở cho 01 ngày bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù;*

c) *Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại không bị bắt, tạm giữ, tạm giam hoặc chấp hành hình phạt không phải là hình phạt tù được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày không bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;*

d) *Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo được xác định là 03 ngày lương cơ sở cho 01 ngày chấp hành hình phạt;*

đ) Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt theo bản án, quyết định của Tòa án mà sau đó mới có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó thuộc trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự được xác định là 02 ngày lương cơ sở cho 01 ngày chưa có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó thuộc trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự.”

Bên cạnh đó Nghị định 68/2028/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước đã hướng dẫn cụ thể tại “Điều 11 Khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại về tinh thần quy định tại Khoản 3 Điều 27 của Luật: (1). Người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù quy định tại điểm b Khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn hoặc được trả tự do hoặc đến ngày chấp hành xong hình phạt tù. (2). Người bị thiệt hại không bị bắt, tạm giữ, tạm giam hoặc chấp hành hình phạt không phải hình phạt tù quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố hoặc chấp hành hình phạt đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.(3). Người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo quy định tại điểm d Khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, phạt tù cho hưởng án treo đến ngày chấp hành xong hình phạt. (4) Người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt theo bản án, quyết định của Tòa án mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó thuộc trường hợp được bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự quy định tại điểm đ Khoản 3 Điều 27 của Luật thì khoảng thời gian được tính kể từ ngày người bị thiệt hại đã chấp hành xong hình phạt cho đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.”

Như vậy các quy định pháp luật về các khoản bồi thường thiệt hại về tinh thần, cũng như cách tính thời gian bồi thường thiệt hại được quy định khá cụ thể trong Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Đối với thiệt hại do tài sản bị xâm phạm và thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút

a. Đối với thiệt hại do tài sản bị xâm phạm

Theo quy định tại Điều 23 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 thì thiệt hại do tài sản bị xâm phạm được xác định như sau:

Trường hợp tài sản đã bị phát mại, bị mất thì thiệt hại được xác định căn cứ vào giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và mức độ hao mòn của tài sản trên thị trường tại thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường. Thời điểm để xác định hiện trạng tài sản làm căn cứ tính mức bồi thường là thời điểm thiệt hại xảy ra.

Trường hợp tài sản bị hư hỏng thì thiệt hại được xác định là chi phí có liên quan theo giá thị trường tại thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường để sửa chữa, khôi phục lại tài sản.

Trường hợp có thiệt hại phát sinh do việc không sử dụng, khai thác tài sản thì thiệt hại được xác định là thu nhập thực tế bị mất. Đối với những tài sản trên thị trường có cho thuê, thu nhập thực tế bị mất được xác định phù hợp với mức giá thuê trung bình 01 tháng của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng tại thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường; đối với những tài sản trên thị trường không có cho thuê, thu nhập thực tế bị mất được xác định trên cơ sở thu nhập trung bình của 03 tháng liền kề do tài sản bị thiệt hại mang lại trong điều kiện bình thường trước thời điểm thiệt hại xảy ra.

Các khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bị tịch thu, thi hành án, khoản tiền đã đặt để bảo đảm tại cơ quan có thẩm quyền được hoàn trả cho người bị thiệt hại hoặc thân nhân của họ; trường hợp khoản tiền đó là khoản vay có lãi thì phải hoàn trả cả khoản lãi hợp pháp; trường hợp khoản tiền đó không phải là khoản vay có lãi thì phải hoàn trả cho người bị thiệt hại hoặc thân nhân của họ cả khoản lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm giải quyết bồi thường.

Trường hợp các khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc các khoản tiền bị tịch thu, thi hành án, khoản tiền đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phải hoàn trả các khoản tiền đó và khoản lãi cho người bị thiệt hại. Trường hợp các khoản tiền đó là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính là khoản lãi vay hợp pháp theo quy định của

Bộ luật Dân sự. Trường hợp các khoản tiền đó không phải là khoản vay có lãi thì khoản lãi được tính theo lãi suất phát sinh do chậm trả tiền trong trường hợp không có thỏa thuận theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Bên cạnh đó Nghị định 68/2028/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước đã hướng dẫn cụ thể tại Điều 3. Xác định thiệt hại do tài sản bị xâm phạm quy định tại Điều 23 như sau:

“1. Giá thị trường của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng trên thị trường quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường của 03 tài sản đó do 03 cơ sở kinh doanh khác nhau trên thị trường cung cấp.

2. Thị trường quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật là thị trường trong phạm vi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là thị trường cấp huyện) nơi phát sinh thiệt hại thực tế.

Trường hợp thị trường cấp huyện nơi phát sinh thiệt hại thực tế không có tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng thì thị trường là thị trường cấp huyện gần nhất với nơi phát sinh thiệt hại thực tế trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Mức độ hao mòn của tài sản quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng, trích khấu hao tài sản cố định.

4. Giá thị trường để sửa chữa, khôi phục lại tài sản bị hư hỏng quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật là giá giao dịch phổ biến trung bình trên thị trường cấp huyện theo quy định tại khoản 2 Điều này để sửa chữa, khôi phục lại tài sản do 03 cơ sở dịch vụ sửa chữa, khôi phục khác nhau trên thị trường cung cấp.

5. Trường hợp không xác định được giá thị trường theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều này thì cơ quan giải quyết bồi thường định giá tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này.

6. Mức giá thuê trung bình 01 tháng của động sản cùng loại hoặc có cùng tính năng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tác dụng và chất lượng quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật là mức giá thuê trung bình 01 tháng của 03 tài sản đó do 03 cơ sở khác nhau cho thuê trên thị trường cung cấp. Thị trường được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Mức giá thuê trung bình 01 tháng đối với bất động sản là mức giá thuê trung bình của 03 bất động sản cùng loại, cùng chất lượng do 03 cơ sở khác nhau cho thuê trên thị trường cung cấp. Thị trường được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều này.

7. Thời điểm thiệt hại xảy ra quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 23 của Luật là ngày phát sinh thiệt hại thực tế.”

Ngoài ra tại Điều 4 Nghị định 68/2028/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước đã hướng dẫn khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do tài sản bị xâm phạm quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 23 của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước:

1. Khoảng thời gian để tính thu nhập thực tế bị mất quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật do tài sản đã bị phát mại, bị mất được tính từ ngày tài sản bị phát mại, bị mất đến thời điểm thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường theo quy định tại Điều 43 của Luật hoặc đến thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm xác định giá trị thiệt hại đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 52 và Điều 55 của Luật (sau đây gọi là thời điểm thụ lý, giải quyết).

2. Khoảng thời gian để tính thu nhập thực tế bị mất quy định tại khoản 3 Điều 23 của Luật do không được sử dụng, khai thác tài sản bị thu giữ, tạm giữ, kê biên, tịch thu trái pháp luật hoặc do tài khoản bị phong tỏa được tính từ ngày không được sử dụng, khai thác tài sản đến ngày tài sản được trả lại hoặc đến ngày tài khoản được giải tỏa.

3. Khoảng thời gian để tính khoản lãi quy định tại khoản 4 Điều 23 của Luật đối với khoản tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước hoặc bị tịch thu, thi hành án, đã đặt để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền được tính từ ngày nộp tiền vào ngân sách nhà nước, bị tịch thu, bị thi hành án, đặt tiền để bảo đảm theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lại khoản tiền đó.

b. Đối với thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút

Theo quy định tại Điều 24 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 thì thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại là cá nhân được xác định như sau:

(a) Thu nhập ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định theo mức tiền lương, tiền công của người bị thiệt hại trong khoảng thời gian tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút;

(b) Thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định căn cứ vào mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề trước thời điểm thiệt hại xảy ra trong khoảng thời gian tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút;

(c) Thu nhập không ổn định theo mùa vụ được xác định là thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương trong khoảng thời gian thu nhập thực

tế bị mất hoặc bị giảm sút. Nếu không xác định được thu nhập trung bình của lao động cùng loại tại địa phương thì thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút được bồi thường là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại nơi người bị thiệt hại cư trú cho 01 ngày bị thiệt hại.

Theo quy định tại Điều 24 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 thì thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút của người bị thiệt hại là *tổ chức* bao gồm các khoản thu nhập theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp: Thu nhập được bồi thường được xác định căn cứ vào thu nhập trung bình của 02 năm liền kề trước thời điểm xảy ra thiệt hại. Việc xác định thu nhập trung bình được căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức theo quy định của pháp luật. Trường hợp tổ chức được thành lập chưa đủ 02 năm tính đến thời điểm xảy ra thiệt hại thì thu nhập được bồi thường được xác định trên cơ sở thu nhập trung bình trong thời gian hoạt động thực tế theo báo cáo tài chính của tổ chức đó theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra tại Điều 8 Nghị định 68/2028/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước đã hướng dẫn khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại Điều 24 của Luật trong trường hợp bị thiệt hại trong hoạt động tổ tụng hình sự:

“1. Khoảng thời gian làm căn cứ xác định tiền lương, tiền công bị mất hoặc bị giảm sút quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 24 của Luật của người bị thiệt hại trong hoạt động tổ tụng hình sự được xác định trong các trường hợp sau đây: a) Người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị giữ trong trường hợp khẩn cấp đến ngày được trả tự do; b) Người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị bắt, tạm giữ, tạm giam đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn hoặc từ ngày bắt đầu chấp hành hình phạt tù đến ngày chấp hành xong hình phạt tù; c) Người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hoặc chấp hành xong hình phạt; d) Người bị thiệt hại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà có khoảng thời gian bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù và có khoảng thời gian không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù thì khoảng thời gian được tính từ ngày người bị thiệt hại bị khởi tố đến ngày chấp hành xong biện pháp ngăn chặn, chấp hành

xong hình phạt hoặc đến ngày có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường.

2. Mức tiền lương, tiền công trung bình của 03 tháng liền kề đối với thu nhập không ổn định từ tiền lương, tiền công được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.”

3. Đối với thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm hoặc do người bị thiệt hại chết

a. Đối với thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm

Theo quy định tại Điều 26 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 xác định thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm được xác định như sau:

“1. Chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh cho người bị thiệt hại.

2. Chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày khám bệnh, chữa bệnh theo số ngày trong hồ sơ bệnh án.

3. Chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày chăm sóc người bị thiệt hại.

4. Trường hợp người bị thiệt hại mất khả năng lao động và có người thường xuyên chăm sóc thì thiệt hại được bồi thường bao gồm:

a) Chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại nơi người bị thiệt hại cư trú cho 01 ngày chăm sóc người bị thiệt hại;

b) Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại đang thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được xác định là 01 tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người được cấp dưỡng cư trú cho mỗi tháng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc đã được xác định theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

b. Đối với thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết

Theo quy định tại Điều 25 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 xác định thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết xác định như sau:

“1. Chi phí khám bệnh, chữa bệnh theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh cho người bị thiệt hại trước khi chết.

2. Chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại trước khi chết được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày khám bệnh, chữa bệnh theo số ngày trong hồ sơ bệnh án.

3. Chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh trước khi chết được xác định là 01 ngày lương tối thiểu vùng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cho 01 ngày chăm sóc người bị thiệt hại.

4. Chi phí cho việc mai táng người bị thiệt hại chết được xác định theo mức trợ cấp mai táng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

5. Tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại đang thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng được xác định là 01 tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người được cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác hoặc đã được xác định theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.”

Ngoài ra tại Điều 10 Nghị định 68/2028/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước đã hướng dẫn khoảng thời gian làm căn cứ xác định thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết quy định tại Điều 25 và thiệt hại về vật chất do sức khỏe bị xâm phạm quy định tại Điều 26 của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 như sau:

“1. Khoảng thời gian để tính chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật hoặc quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật được xác định theo số ngày thực tế khám bệnh, chữa bệnh trong hồ sơ bệnh án.

2. Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật hoặc quy định tại khoản 3 Điều 26 của Luật được xác định theo số ngày thực tế có người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám bệnh, chữa bệnh.

3. Khoảng thời gian để tính chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại mất khả năng lao động và có người thường xuyên chăm sóc quy định tại điểm a khoản 4 Điều 26 của Luật được xác định trong các trường hợp sau đây: a) Người bị thiệt hại đã chết thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm người đó chết; b) Người bị thiệt hại còn sống thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm người đó đạt tuổi thọ trung bình do cơ quan có thẩm quyền công bố và cộng thêm 10 năm; c) Người

bị thiệt hại còn sống mà sau đó phục hồi lại khả năng lao động thì khoảng thời gian được tính từ ngày có người chăm sóc đến thời điểm phục hồi khả năng lao động.”

III. CÁC CHỦ THỂ, THỦ TỤC VÀ KINH PHÍ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN TIẾN HÀNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ GÂY RA

1. Người tiến hành tố tụng hình sự

Quá trình giải quyết vụ án hình sự là một quá trình liên tục, trải qua nhiều giai đoạn tố tụng khác nhau như: Khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Mỗi giai đoạn tố tụng hình sự đều có những đặc điểm đặc trưng và thể hiện một hướng nhất định của hoạt động tố tụng. Hoạt động tố tụng hình sự ở mỗi giai đoạn lại do một cơ quan nhất định thực hiện chính. Các cơ quan này được gọi là cơ quan tiến hành tố tụng hình sự (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án). Khi tiến hành những hoạt động cụ thể trong việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự và thi hành các bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan tiến hành tố tụng phải thông qua những con người cụ thể, những người đó gọi là người tiến hành tố tụng hình sự. Tương ứng với từng cơ quan tiến hành tố tụng hình sự thì có người tiến hành tố tụng hình sự.

Người tiến hành tố tụng hình sự là một trong các chủ thể của tố tụng hình sự, có vai trò quan trọng, mang tính quyết định trong quá trình chứng minh, giải quyết vụ án hình sự. Những người tiến hành tố tụng hình sự có nhiệm vụ, quyền hạn khác nhau, nhưng hoạt động của họ có mối liên hệ mật thiết, thống nhất với nhau và đều có trách nhiệm là nhằm phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích của xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Trên cơ sở phân loại theo các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự thì có người tiến hành tố tụng hình sự trong cơ quan điều tra, người tiến hành tố tụng hình sự trong cơ quan Viện kiểm sát và người tiến hành tố tụng hình sự trong cơ quan Tòa án.

Người tiến hành tố tụng hình sự là những người được pháp luật quy định để thực hiện nhiệm vụ trong các giai đoạn tố tụng nhằm đảm bảo giải quyết vụ án hình sự theo đúng quy định của pháp luật.¹

¹ Giáo trình Luật Tố tụng Hình sự, Cục Đào tạo, Bộ Công an, trang 88.

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự thì người tiến hành tố tụng hình sự gồm có: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên. Do đó, có thể hiểu rằng, những người đại diện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự là người tiến hành tố tụng hình sự.

Hoạt động tố tụng hình sự là một loại hình của việc thực hiện quyền tư pháp, luôn gắn liền với công việc cụ thể, với một sự kiện, hành vi pháp lý cụ thể, với từng con người cụ thể trong một tình huống cụ thể. Vì vậy, vị trí pháp lý của người tiến hành tố tụng hình sự là những người có chức danh tư pháp. Vì quan niệm chức danh tư pháp bao gồm những người thực thi nhiệm vụ trong các cơ quan tư pháp được đào tạo kỹ năng thực hành và hành nghề theo một chuyên môn nhất định, có danh xưng, được bổ nhiệm hoặc thừa nhận theo pháp luật khi đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn và điều kiện xác định theo quy định của pháp luật.

Các hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng hình sự thể hiện đầy đủ những đặc trưng cơ bản của hoạt động tư pháp, đó là:

- Là hoạt động áp dụng pháp luật để xử lý các hành vi vi phạm pháp luật;
- Được trực tiếp sử dụng quyền lực Nhà nước trong khi thi hành công vụ;
- Có ảnh hưởng trực tiếp đến tính mạng, tài sản, danh dự, nhân phẩm, các quyền và lợi ích cơ bản của công dân;
- Thực hiện theo thủ tục tố tụng tư pháp chặt chẽ;
- Mục đích của các hành vi tố tụng là phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội; đảm bảo tính độc lập, khách quan, chính xác;
- Chịu trách nhiệm cá nhân và chỉ tuân theo pháp luật.

Người tiến hành tố tụng hình sự là một chức danh tư pháp, thể hiện cấp bậc, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của một người được Nhà nước bổ nhiệm nếu đáp ứng các tiêu chuẩn do pháp luật quy định và được giao nhiệm vụ tiến hành các hoạt động trong việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự và thi hành các bản án, quyết định của Tòa án theo trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định.

Trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử thì Điều tra viên, Kiểm sát viên,

Thẩm phán là nhân vật trung tâm, họ là người được đại diện cho các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự (Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án) làm nhiệm vụ khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử. Thông qua hoạt động giải quyết vụ án hình sự, họ có nhiệm vụ xác định tội phạm và người phạm tội được chính xác, xử lý nghiêm minh, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội đồng thời bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Vị trí, vai trò của người tiến hành tố tụng hình sự, về nguyên tắc, phải thống nhất, không thể tách rời vị trí, vai trò của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự. Trong hoạt động tố tụng hình sự, để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan tiến hành tố tụng không thể triển khai tác nghiệp tập thể mà phải thông qua các cá nhân đại diện thường xuyên. Những cá nhân này chính là Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên.

Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của những người tiến hành tố tụng hình sự được quy định cụ thể tại các Điều 36, Điều 37, Điều 38, từ Điều 41 đến Điều 48 Bộ Luật Tố tụng hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2021).

2. Người có quyền yêu cầu bồi thường

Theo quy định tại Điều 5 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 thì người sau đây có quyền yêu cầu Nhà nước bồi thường: *“(1). Người bị thiệt hại; (2). Người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết; tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại; (3). Người đại diện theo pháp luật của người bị thiệt hại thuộc trường hợp phải có người đại diện theo pháp luật theo quy định của Bộ luật Dân sự; (4). Cá nhân, pháp nhân được những người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này ủy quyền thực hiện quyền yêu cầu bồi thường.”* Bản chất pháp lý họ là người bị hại, cũng giống như những người bị hại khác, họ là người bị thiệt hại về tài sản và nhân thân, nhưng lại không giống như những bị hại thông thường khác, họ là người bị chính những cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo vệ pháp luật gây thiệt hại. Chính những đặc điểm pháp lý này biến họ trở thành người bị hại đặc biệt, hay nói chính xác hơn họ trở thành người bị hại từ địa vị mà các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng coi họ nguyên là tội phạm. Trong tình cảnh pháp lý như vậy họ trở về với xã hội đôi khi để mất tất cả cơ nghiệp gia đình, cuộc sống và bao nhiêu quyền và lợi ích hợp pháp khác. Khi được minh oan những người này trở thành chủ thể có quyền yêu cầu được bồi thường. Người có quyền yêu cầu bồi thường có thể là cá nhân

hoặc tổ chức. Mặc dù chủ thể của trách nhiệm hình sự chỉ có thể là cá nhân và cá nhân là chủ thể chủ yếu của quyền yêu cầu bồi thường trong các vụ án oan sai song trong trường hợp oan sai có thiệt hại quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức do hành vi gây thiệt hại của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra thì đại diện hợp pháp của tổ chức này có quyền yêu cầu bồi thường. Việc xác định tư cách người bị oan, sai- đồng thời là người có quyền yêu cầu bồi thường phải dựa trên cơ sở quyết định của cơ quan tố tụng có thẩm quyền xác định bằng một Quyết định hoặc một Bản án.

Chủ thể có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do người có thẩm quyền của cơ quan tiến hành tố tụng gây ra là cá nhân bao gồm công dân Việt Nam bị oan sai, người không quốc tịch bị oan sai, kể cả người nước ngoài tại Việt Nam bị oan sai trừ trường hợp các điều ước Quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác. Trong trường hợp người có quyền yêu cầu đòi bồi thường đó chết thì người thừa kế của người này có quyền yêu cầu đòi bồi thường theo quy định của pháp luật về thừa kế.

Đối với tổ chức là các chủ thể đó bị áp dụng các biện pháp trong tố tụng hình sự như kê biên, phong tỏa, tịch thu tài sản hoặc bị tổn hại nghiêm trọng về uy tín kinh doanh trên thương trường một cách trái pháp luật cũng có thể trở thành chủ thể yêu cầu đòi bồi thường.

Theo quy định tại điều 18, Luật tố tụng hình sự năm 2017, phân trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng, thì những trường hợp người có quyền đòi bồi thường gồm có:

- Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp mà không có căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

- Người bị bắt, người bị tạm giữ mà có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự quyết định trả tự do, hủy bỏ quyết định tạm giữ, không phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

- Người bị tạm giam mà có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Người đã chấp hành xong hoặc đang chấp hành hình phạt tù có thời hạn, tù chung thân, người đã bị kết án tử hình, người đã thi hành án tử hình mà có

bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Người bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án không bị tạm giữ, tạm giam, thi hành hình phạt tù mà có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Người bị khởi tố, truy tố, xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án, đã chấp hành hình phạt tù mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm một hoặc một số tội và hình phạt chung sau khi tổng hợp hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù vượt quá so với mức hình phạt của những tội mà người đó phải chấp hành;

- Người bị khởi tố, truy tố, xét xử về nhiều tội trong cùng một vụ án và bị kết án tử hình nhưng chưa thi hành mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm tội bị kết án tử hình và hình phạt chung sau khi tổng hợp hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời gian đã bị tạm giam vượt quá so với mức hình phạt chung của những tội mà người đó phải chấp hành;

- Người bị xét xử bằng nhiều bản án, Tòa án đã tổng hợp hình phạt của nhiều bản án đó mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không phạm một hoặc một số tội và hình phạt của những tội còn lại ít hơn thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù thì được bồi thường thiệt hại tương ứng với thời gian đã bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù vượt quá so với mức hình phạt của những tội mà người đó phải chấp hành;

- Pháp nhân thương mại bị khởi tố, truy tố, xét xử, thi hành án mà sau đó có bản án, quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi của pháp nhân không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được pháp nhân đã thực hiện tội phạm và pháp nhân đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

- Cá nhân, tổ chức có tài sản bị thiệt hại do việc thu giữ, tạm giữ, kê biên,

tịch thu, xử lý, có tài khoản bị phong tỏa hoặc cá nhân, tổ chức khác có liên quan đến các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này bị thiệt hại.

Người yêu cầu bồi thường là người có văn bản yêu cầu bồi thường thuộc một trong các trường hợp: người bị thiệt hại, người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền của người bị thiệt hại, người thừa kế của người bị thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại chết hoặc tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của tổ chức bị thiệt hại đã chấm dứt tồn tại.

3. Chủ thể trực tiếp bồi thường thiệt hại

Trách nhiệm bồi thường của các cơ quan tiến hành tố tụng được xác định theo trách nhiệm của người tiến hành tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng đó. Đồng thời, trách nhiệm được xác định theo nhiệm vụ tố tụng và trong từng trường hợp cụ thể ở các giao đoạn trong quá trình tiến hành tố tụng hình sự. Việc xác định trách nhiệm bồi thường của các cơ quan tiến hành tố tụng dựa theo nguyên tắc hoạt động của các cơ quan này. Các giai đoạn trong tố tụng hình sự gắn bó với nhau rất chặt chẽ nhưng có tính chế ước và giám sát lẫn nhau, đồng thời lại có tính độc lập tương đối trong hoạt động của từng hệ thống trong cơ quan này. Trong hoạt động tố tụng các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử có các quyền độc lập tuân theo pháp luật đồng thời chịu trách nhiệm về các hành vi và quyết định trong các hoạt động tố tụng của mình. Vì vậy, xác định trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng dựa trên nguyên tắc giới hạn độc lập về nghiệp vụ của các cơ quan này. Đồng thời cũng xác định trách nhiệm độc lập trong nội bộ một hệ thống cơ quan như Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm....

Căn cứ theo quy định tại Điều 34, Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017, các cơ quan có trách nhiệm bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự là cơ quan được quy định tại các điều 34, 35, 36 và 40 của Luật này. Đó có thể là Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra; Viện Kiểm sát hay Tòa án. Theo đó, *cơ quan điều tra và cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra* có trách nhiệm bồi thường trong các trường hợp:

- Đã ra lệnh giữ người trong trường hợp khẩn cấp mà không có căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật; đã ra lệnh bắt, quyết định tạm giữ nhưng cơ quan, người có thẩm quyền quyết định trả tự do, hủy bỏ quyết định tạm giữ, không phê chuẩn lệnh bắt, không phê chuẩn quyết định gia hạn tạm giữ vì người đó không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật;

- Đã ra quyết định khởi tố bị can nhưng Viện kiểm sát không phê chuẩn quyết định khởi tố vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Viện kiểm sát quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra ra kết luận điều tra bổ sung hoặc kết luận điều tra mới đề nghị truy tố nhưng Viện kiểm sát ra quyết định đình chỉ vụ án đối với bị can vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Viện kiểm sát có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp:

- Đã phê chuẩn lệnh bắt, quyết định gia hạn tạm giữ của Cơ quan điều tra hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra nhưng người bị bắt, bị tạm giữ không có hành vi vi phạm pháp luật;

- Đã phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam của Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc đã ra quyết định khởi tố bị can, lệnh tạm giam, quyết định gia hạn tạm giam mà sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền xác định không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 34 của Luật này; đã quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng căn cứ kết quả điều tra bổ sung, Cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra đối với bị can vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Đã ra quyết định truy tố bị can nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật;

- Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật;

- Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi

không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm và sau đó Tòa án xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm vẫn giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm xác định bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm. Trường hợp Viện kiểm sát đã phê chuẩn quyết định khởi tố bị can hoặc Viện kiểm sát đã ra quyết định khởi tố bị can nhưng người đã bị khởi tố bị can không bị tạm giữ, tạm giam, sau đó có quyết định của cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự xác định người đó không thực hiện hành vi phạm tội và họ thuộc trường hợp được bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước, thì cơ quan có trách nhiệm bồi thường thiệt hại là Viện kiểm sát đã phê chuẩn quyết định khởi tố bị can hoặc Viện kiểm sát đã ra quyết định khởi tố bị can;

Tòa án cấp sơ thẩm có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp:

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, tuyên bị cáo không có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị cáo có tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Toà án cấp phúc thẩm có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong các trường hợp:

- Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm để điều tra lại mà sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo có tội nhưng Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án phúc thẩm để xét xử lại mà sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền giám đốc thẩm, tái thẩm là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội và đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án quân sự trung ương mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu

thành tội phạm.

Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan giải quyết bồi thường trong các trường hợp sau đây:

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật, đồng thời quyết định về nội dung vụ án và tuyên bị cáo không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm;

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật để điều tra lại nhưng sau đó bị can được đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm;

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hủy quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của mình mà quyết định bị hủy đã xác định bị cáo có tội, hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật để xét xử lại nhưng sau đó bị cáo được tuyên không có tội vì không có sự việc phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thì việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường trong *một số trường hợp cụ thể* được quy định như sau:

- Trường hợp cơ quan giải quyết bồi thường đã được chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hoặc bị giải thể thì cơ quan kế thừa chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đó là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp không có cơ quan nào kế thừa chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đã bị giải thể thì cơ quan đã ra quyết định giải thể là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp cơ quan đã ra quyết định giải thể là Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền xác định cơ quan giải quyết bồi thường;

- Trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan cùng gây thiệt hại thì cơ quan chủ trì thực hiện nhiệm vụ là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp không có sự thống nhất về cơ quan giải quyết bồi thường thì cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có thẩm quyền xác định cơ quan giải quyết bồi thường;

- Trường hợp tại thời điểm thụ lý yêu cầu bồi thường mà người thi hành công vụ gây thiệt hại không còn làm việc tại cơ quan quản lý người đó tại thời điểm gây thiệt hại thì cơ quan giải quyết bồi thường là cơ quan quản lý người thi hành công vụ tại thời điểm gây thiệt hại;

- Trường hợp có sự ủy quyền hoặc ủy thác thực hiện công vụ thì cơ quan ủy quyền hoặc cơ quan ủy thác là cơ quan giải quyết bồi thường; trường hợp cơ quan được ủy quyền, cơ quan nhận ủy thác là cơ quan nhà nước thực hiện không đúng nội dung ủy quyền, ủy thác gây thiệt hại thì cơ quan này là cơ quan giải quyết bồi thường.

4. Trình tự thủ tục và kinh phí giải quyết bồi thường thiệt hại

Căn cứ Điều 41 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 và Nghị định 68/2028/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước, thì hồ sơ yêu cầu bồi thường bao gồm:

- Trường hợp người bị thiệt hại trực tiếp yêu cầu bồi thường thì hồ sơ yêu cầu bồi thường (sau đây gọi là hồ sơ) bao gồm: Văn bản yêu cầu bồi thường; Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không được gửi hoặc không thể có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường; Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại; Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường (nếu có).

- Trường hợp người yêu cầu bồi thường là người thừa kế (nếu có nhiều người thừa kế thì những người thừa kế đó phải cử ra một người đại diện) hoặc là người đại diện của người bị thiệt hại thì ngoài các tài liệu trên, hồ sơ còn phải có các tài liệu sau đây: Giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại; Văn bản ủy quyền hợp pháp trong trường hợp đại diện theo ủy quyền; Trường hợp người bị thiệt hại chết mà có di chúc thì người yêu cầu bồi thường phải cung cấp di chúc, trường hợp không có di chúc thì phải có văn bản hợp pháp về quyền thừa kế.

- Người bị thiệt hại, thân nhân của người bị thiệt hại hoặc người đại diện hợp pháp của họ phải gửi đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại đến cơ quan có trách nhiệm bồi thường theo quy định tại Khoản 1, Điều 34, Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước. Đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại phải có các nội dung chính theo quy định tại Khoản 2, Điều 34, Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước và các nội dung khác theo Mẫu đơn số 01a, 01b kèm theo Thông tư liên tịch này.

- Kèm theo đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại phải có các giấy tờ sau đây:

+ Quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật làm cơ sở để xác định thuộc trường hợp được bồi thường quy định tại Điều 26, Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước và hướng dẫn tại Điều 2 Thông tư liên tịch này;

+ Bản chính hoặc bản sao hợp lệ một trong các loại giấy tờ tùy thân của người bị thiệt hại. Trường hợp người bị thiệt hại không trực tiếp gửi đơn yêu cầu bồi thường thiệt hại mà người đại diện hợp pháp của họ thay mặt, thì phải có giấy ủy quyền của người bị thiệt hại và các giấy tờ chứng minh nhân thân của người được ủy quyền như: Chứng minh thư nhân dân hoặc xác nhận của chính quyền địa phương nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người bị thiệt hại làm việc; trường hợp người bị thiệt hại chết mà thân nhân của người bị thiệt hại gửi đơn yêu cầu bồi thường, thì phải có các loại giấy tờ chứng minh quan hệ của họ đối với người bị thiệt hại như: Hộ khẩu, giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, giấy khai sinh, chứng minh thư nhân dân của người yêu cầu bồi thường... hoặc xác nhận của chính quyền địa phương nơi người bị thiệt hại cư trú hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người bị thiệt hại làm việc xác nhận người bị thiệt hại là thân nhân của người yêu cầu bồi thường.

+ Các tài liệu, chứng từ hợp lệ để chứng minh các khoản chi phí hợp lý, thu nhập của người bị thiệt hại trước khi bị tạm giữ, tạm giam, chấp hành hình phạt tù (nếu có).

Theo quy định tại Điều 54 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước thì trình tự, thủ tục cấp và chi trả tiền bồi thường được tiến hành như sau:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày bản án, quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải chuyển ngay hồ sơ đề nghị bồi thường đến cơ quan tài chính cùng cấp; trường hợp là cơ quan hưởng kinh phí từ ngân sách trung ương thì chuyển hồ sơ đến cơ quan quản lý cấp trên.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan nhận được hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề nghị bồi thường để cấp kinh phí hoặc có văn bản gửi cơ quan tài chính cùng cấp đề nghị cấp kinh phí bồi thường; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ thì hướng dẫn cơ quan có trách nhiệm bồi thường bổ sung hồ sơ hoặc sửa đổi, bổ sung quyết định giải quyết bồi thường. Thời hạn bổ sung hồ sơ không quá 15 ngày.

- Hồ sơ đề nghị bồi thường gồm:

+ Văn bản đề nghị cấp kinh phí bồi thường có ghi đầy đủ, cụ thể về người

được bồi thường, các khoản tiền bồi thường đối với các thiệt hại cụ thể và tổng số tiền đề nghị được cấp để thực hiện việc bồi thường;

+ Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ;

+ Bản án, quyết định giải quyết bồi thường của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.

- Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị bồi thường hợp lệ thì cơ quan tài chính có thẩm quyền cấp kinh phí cho cơ quan có trách nhiệm bồi thường để chi trả cho người bị thiệt hại.

- Sau khi nhận được kinh phí do cơ quan tài chính cấp, trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan có trách nhiệm bồi thường phải thực hiện việc chi trả bồi thường cho người bị thiệt hại hoặc thân nhân của người bị thiệt hại.

- Trường hợp bản án, quyết định giải quyết bồi thường của Toà án có hiệu lực pháp luật mà cơ quan có trách nhiệm bồi thường không tự nguyện thi hành thì người được bồi thường có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thi hành theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

Về kinh phí bồi thường, kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bồi thường lập quyết toán kinh phí đã chi trả bồi thường, tổng hợp chung trong quyết toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Điều 52 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước quy định, trường hợp cơ quan trung ương có trách nhiệm bồi thường thì kinh phí bồi thường được bảo đảm từ ngân sách trung ương; trường hợp cơ quan địa phương có trách nhiệm bồi thường thì kinh phí bồi thường được bảo đảm từ ngân sách địa phương. Việc lập dự toán kinh phí bồi thường do cơ quan tài chính các cấp phối hợp với cơ quan, đơn vị cùng cấp thực hiện trên cơ sở căn cứ vào thực tế bồi thường của năm trước để trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước và được phân bổ cho các cơ quan, đơn vị khi có yêu cầu chi trả tiền bồi thường kết thúc năm ngân sách, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm bồi thường lập quyết toán kinh phí đã chi trả bồi thường, tổng hợp chung trong quyết toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương 2

THỰC TIỄN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ GÂY RA

I. THỰC TIỄN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ GÂY RA

1. Tình hình công tác bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra

Trong những năm gần đây, tình hình tội phạm tiếp tục diễn biến phức tạp, gia tăng số vụ, số người phạm tội, phương thức, thủ đoạn phạm tội tinh vi, xảo quyệt, nhưng Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án các cấp đã có nhiều nỗ lực, tích cực đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Về cơ bản hoạt động điều tra, truy tố, xét xử các vụ án hình sự bảo đảm đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Các cơ quan khắc phục tồn tại, thiếu sót trong hoạt động điều tra, truy tố, xét xử; nhờ đó tình hình oan, sai đã được hạn chế đáng kể so với trước đây. Tuy nhiên, so với yêu cầu cải cách tư pháp, yêu cầu của Hiến pháp năm 2013 thì việc phòng chống oan, sai, bỏ lọt tội phạm còn hạn chế, bất cập.

- Theo báo cáo số 129/BC-BTP của Bộ Tư pháp *Báo cáo đánh giá kết quả 05 năm thi hành Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước* ngày 14/3/2024 thì: tổng hợp báo cáo của các Bộ, ngành và địa phương, từ khi Luật có hiệu lực ngày 01/7/2018 đến ngày 30/6/2023, các cơ quan có trách nhiệm bồi thường trên toàn quốc đã thụ lý, giải quyết 168 vụ việc yêu cầu bồi thường thiệt hại, trong đó, số vụ đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là 103 vụ việc, đạt tỷ lệ 61,3% (tỷ lệ vụ việc đã giải quyết xong trung bình năm của 05 năm thi hành Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 là 14,8% cao hơn so với tỷ lệ 13,2% vụ việc đã giải quyết xong trung bình năm của 06 năm thi hành Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2009²⁶), với tổng số tiền nhà nước phải bồi thường trong các văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là 76 tỷ 985 triệu 530 nghìn đồng, 22 vụ việc đã đình chỉ, còn lại 43 vụ việc đang tiếp tục giải quyết. Cụ thể về tình hình yêu cầu bồi thường và giải quyết bồi thường trong từng lĩnh vực như sau:

Trong hoạt động tố tụng: Các cơ quan giải quyết bồi thường đã thụ lý, giải quyết 79 vụ việc, số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là 58 vụ việc với số tiền Nhà nước phải bồi thường trong các quyết định, bản án có hiệu lực pháp luật là 53 tỷ 086 triệu 433 nghìn đồng, 05 vụ việc đã đình chỉ, còn 16 vụ việc đang được tiếp tục giải quyết, cụ thể:

Trong hoạt động tố tụng hình sự, Tòa án nhân dân các cấp thụ lý, giải quyết 12 vụ việc, số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực là 08 vụ việc, với số tiền bồi thường trong các văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là 6 tỷ 542 triệu 355 nghìn đồng, còn 04 vụ việc đang giải quyết. Viện kiểm sát nhân dân các cấp thụ lý, giải quyết 60 vụ việc, số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực là 48 vụ việc, với số tiền bồi thường trong các văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là 43 tỷ 620 triệu 752 nghìn đồng, 05 vụ việc đã đình chỉ, còn 07 vụ việc đang giải quyết. Cơ quan Công an đã thụ lý, giải quyết 7 vụ việc, số vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực là 2 vụ việc, với số tiền bồi thường trong các văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là 2 tỷ 923 triệu 326 nghìn đồng, còn 05 vụ việc đang giải quyết.

- Theo báo cáo số 130/BC-BTP của Bộ Tư pháp *Báo cáo công tác bồi thường nhà nước năm 2023, nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp năm 2024* ngày 14/3/2024 thì: Tính từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023, các cơ quan giải quyết bồi thường trên cả nước đã thụ lý giải quyết tổng số 92 vụ việc 1 (giảm 11 vụ việc so với năm 2022), trong đó thụ lý mới 38 vụ việc, từ kỳ trước chuyển sang 54 vụ việc. Số vụ việc có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là 44 vụ việc (đạt tỉ lệ 48%), đình chỉ 06 vụ việc (đạt tỉ lệ 6%) trên tổng số 92 vụ việc được thụ lý; tổng số tiền Nhà nước phải bồi thường là 39 tỷ 454 triệu 734 nghìn đồng theo các văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật, đã chi trả số tiền bồi thường là 24 tỷ 177 triệu 706 nghìn đồng. Còn 42 vụ việc đang được tiếp tục giải quyết (chiếm tỉ lệ 49%).

Trong hoạt động tố tụng, các cơ quan tố tụng thụ lý, giải quyết 25 vụ việc 3 (thụ lý mới 12 vụ việc), số vụ việc có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật và đình chỉ là 13/25 vụ việc, đạt tỷ lệ 52%, với tổng số tiền bồi thường trên văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là 19 tỷ 026 triệu 320 nghìn đồng, còn 12 vụ việc đang được giải quyết. Cụ thể: Trong hoạt động tố tụng hình sự: Tòa án nhân dân các cấp thụ lý, giải quyết 04 vụ việc (thụ lý mới 01 vụ việc), trong đó 01/04 vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật với số tiền bồi thường là 502 triệu 631 nghìn đồng, còn 03/04 vụ

việc đang giải quyết; Viện kiểm sát nhân dân các cấp thụ lý giải quyết 14 vụ việc (thụ lý mới 04 vụ việc), vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật và đình chỉ là 10/14 vụ việc với tổng số tiền phải bồi thường là 15 tỷ 931 triệu 077 nghìn đồng, còn 04/14 vụ việc đang được giải quyết; cơ quan Công an các cấp thụ lý, giải quyết 07 vụ việc (thụ lý mới 07 vụ việc), trong đó 02/07 vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật với số tiền bồi thường là 2 tỷ 592 triệu 612 nghìn đồng, còn 05/07 vụ việc đang giải quyết.²

- Theo báo cáo số 62/BC-BTP của Bộ Tư pháp *Báo cáo công tác bồi thường nhà nước năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp năm 2025* ngày 14/2/2025 thì: Tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, các cơ quan giải quyết bồi thường trên cả nước đã thụ lý giải quyết tổng số 65 vụ việc (giảm 27 vụ việc so với năm 2023), trong đó thụ lý mới 24 vụ việc, từ kỳ trước chuyển sang 41 vụ việc. Số vụ việc có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật và đình chỉ là 32/65 vụ việc đạt tỷ lệ 49,2% (giảm 4,8% so với năm 2023); tổng số tiền Nhà nước phải bồi thường là 14 tỷ 901 triệu 328 nghìn đồng theo các văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật, đã chi trả số tiền bồi thường là 9 tỷ 338 triệu 783 nghìn đồng. Còn 33 vụ việc đang được tiếp tục giải quyết (chiếm tỷ lệ 50,8%). Kết quả giải quyết bồi thường trong từng lĩnh vực cụ thể như sau:

Trong hoạt động tố tụng, các cơ quan tố tụng thụ lý, giải quyết 18 vụ việc (thụ lý mới 06 vụ việc), số vụ việc có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật và đình chỉ là 09/18 vụ việc, đạt tỷ lệ 50% (giảm 2% so với năm 2023) với tổng số tiền bồi thường trên văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là 8 tỷ 096 triệu 405 nghìn đồng, còn 09 vụ việc đang được giải quyết. Cụ thể: Trong hoạt động tố tụng hình sự: Tòa án nhân dân các cấp thụ lý, giải quyết 03 vụ việc (không có vụ việc phát sinh mới), trong đó 02/03 vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật với số tiền bồi thường là 3 tỷ 698 triệu 110 nghìn đồng, còn 01/03 vụ việc đang giải quyết (*vụ việc của ông Nguyễn Hồng Cầu ở Hải Phòng*); Viện kiểm sát nhân dân các cấp thụ lý giải quyết 08 vụ việc (thụ lý mới 04 vụ việc), vụ việc đã có văn bản giải quyết bồi thường có hiệu lực pháp luật là 06/08 vụ việc với tổng số tiền phải bồi thường là 4 tỷ 398 triệu 295 nghìn đồng, còn 02/08 vụ việc đang được giải quyết (*vụ việc của ông Lê Trường, bà Tôn Nữ Kim Loan ở Đắk Nông; vụ việc của bà Trần Thị*

² Báo cáo số 130/BC-BTP Báo cáo công tác bồi thường nhà nước năm 2023, nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp năm 2024

Thuận ở Thành phố Hồ Chí Minh); cơ quan Công an các cấp thụ lý, giải quyết 05 vụ việc (không có vụ việc phát sinh mới), đang giải quyết 05/05 vụ việc (vụ việc của ông Nguyễn Đức Bình, ông Lê Huy Tuấn, ông Lê Xuân Thắng, ông Nguyễn Văn Giang, ông Lê Xuân Duẩn ở Đồng Nai).³

Công tác thụ lý, giải quyết yêu cầu bồi thường của người bị thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước đã được các cơ quan giải quyết bồi thường thực hiện kịp thời, chủ động, hiệu quả hơn so với Luật năm 2009. Vai trò, trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước đã được phát huy kịp thời, đầy đủ, qua đó bảo đảm trách nhiệm của các cơ quan giải quyết bồi thường, cũng như bảo đảm quyền lợi cho người bị thiệt hại.

Để đạt được những kết quả như trên, các ngành, các địa phương đã có nhiều nỗ lực cố gắng. Chẳng hạn như ngành Tòa án thì Tòa án nhân dân tối cao chỉ đạo Tòa án nhân dân các địa phương thực hiện nghiêm việc xem xét, thụ lý giải quyết kịp thời các vụ việc yêu cầu bồi thường và các vụ án yêu cầu bồi thường thiệt hại do người bị thiệt hại khởi kiện tại Tòa án theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, nhất là với các trường hợp oan sai xảy ra đã lâu, được dư luận xã hội quan tâm. Đối với ngành Kiểm sát, Viện kiểm sát nhân dân tối cao cũng tiến hành một số cuộc kiểm tra về công tác bồi thường tại các đơn vị trong ngành kiểm sát có phát sinh yêu cầu bồi thường để kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cũng như khắc phục những sai sót trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường và trách nhiệm hoàn trả.

Qua quá trình thực thi cho thấy, Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 đã đáp ứng yêu cầu và mục tiêu tạo cơ chế đặc thù, khả thi để người bị thiệt hại thực hiện quyền yêu cầu bồi thường. Đồng thời, bảo đảm sự ổn định của hoạt động công vụ, bảo đảm giải quyết hài hòa lợi ích giữa một bên là Nhà nước, cơ quan Nhà nước, người thi hành công vụ và một bên là cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp bị thiệt hại. Từ đó nâng cao lòng tin của Nhân dân vào Đảng, Nhà nước, góp phần giảm thiểu những vụ việc khiếu nại, khiếu kiện kéo dài, bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân theo Hiến pháp năm 2013.

Không những thế, Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 đã làm cho nhận thức của công chức trong thực thi công vụ được nâng cao và đã có

³ Báo cáo số 62/BC-BTP Báo cáo công tác bồi thường nhà nước năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp năm 2025

sự chuyển biến đáng kể để không ngừng nâng cao kiến thức chuyên môn, thực hiện đúng quy định pháp luật, hạn chế thấp nhất những sai sót trong thực thi công vụ. Thay vì coi công tác bồi thường nhà nước chỉ mang tính sự vụ, các cơ quan giải quyết bồi thường chỉ thực hiện khi phát sinh vụ việc thì nay đã xác định phương châm ưu tiên mục tiêu phòng ngừa, qua đó, xác định tính lâu dài, hệ thống và bài bản trong tổ chức thực hiện công tác bồi thường nhà nước nói riêng, trong công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xét xử.

Cùng với quá trình cải cách hành chính, cải cách tư pháp đang diễn ra ở Việt Nam hiện nay, sự ưu tiên hàng đầu được dành cho vấn đề nâng cao trách nhiệm của Nhà nước trước các công dân, trong đó có vấn đề bồi thường thiệt hại cho các công dân bị các cơ quan tiến hành tố tụng xử lý oan sai. Nghị quyết số 96/2015 của Quốc hội về Về tăng cường các biện pháp phòng, chống oan, sai và bảo đảm bồi thường cho người bị thiệt hại trong hoạt động TTHS đã nêu rõ: “Khi đã xác định có oan, sai thì phải kịp thời minh oan cho người bị oan, bồi thường cho người bị thiệt hại theo quy định pháp luật; xử lý nghiêm minh đối với người mắc sai phạm, xem xét trách nhiệm hoàn trả đối với người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước; xử lý trách nhiệm liên đới của người đứng đầu cơ quan gây nên oan, sai; để xảy ra bức cung, dùng nhục hình”.

2. Một số vụ án cụ thể

Vụ án 1: Ngày 15/12/1981, ông Huỳnh Chiếm Phái bị công an tỉnh Phú Khánh (nay là tỉnh Khánh Hòa) ra quyết định khởi tố bị can và bắt tạm giam về tội giết người. Ngày 02/02/1983, ông Phái được tạm tha theo Lệnh tạm tha của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Khánh. Ngày 25/9/1984, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Khánh. Ngày 25/9/1984, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Khánh ban hành quyết định đình chỉ điều tra đối với ông Huỳnh Chiếm Phái với lý do “không đủ cơ sở kết luận ông Huỳnh Chiếm Phái phạm tội giết người”

Tháng 8/2009, ông Huỳnh Chiếm Phái có đơn yêu cầu bồi thường gửi các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh Khánh Hòa. Việc giải quyết kéo dài do có những vướng mắc trong xác minh về thời hiệu của vụ việc. Ngày 31/7/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã thụ lý hồ sơ yêu cầu bồi thường của ông Huỳnh Chiếm Hoạch (đại diện cho những người thừa kế của ông Huỳnh Chiếm Phái mất năm 2015). Qua nhiều buổi thương lượng nhưng hai bên không thống nhất được số tiền bồi thường. Ngày 27/11/2020, ông Huỳnh Chiếm Hoạch có đơn khởi kiện yêu cầu bồi thường đến Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Tại bản án số 06/2022/DSST ngày 10/3/2022, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh

Hòa đã quyết định buộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa phải bồi thường cho những người thừa kế của ông Huỳnh Chiếm Phái với các khoản bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 cụ thể như sau:

- Về thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút(Điều 24); Tòa án tỉnh Khánh Hòa chấp nhận việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tính bồi thường thiệt hại do thu nhập thực tế bị mất cho ông Huỳnh Chiếm Phái trong toàn bộ thời gian từ khi bị bắt giam đến khi tạm tha và đến thời điểm có Quyết định đình chỉ điều tra ngày 25/9/1984.

- Đối với thiệt hại tinh thần (Điều 27): Tòa án tỉnh Khánh Hòa nhận định việc Quyết định đình chỉ điều tra ngày 25/9/1984 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Khánh không có tài liệu nào xác định đã được giao cho ông Huỳnh Chiếm Phái để quyết định chấp nhận bồi thường thiệt hại về tinh thần cho ông Phái từ ngày khởi tố cho đến ngày ông Phái nhận được Quyết định đình chỉ điều tra.

- Về các chi phí được bồi thường (Điều 28): Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa chấp nhận phương án bồi thường của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Sau khi xét xử sơ thẩm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa và ông Huỳnh Chiếm Hoạch đều có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Tại Bản án số 125/2022/DSST ngày 13/5/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định không chấp nhận kháng cáo của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa và kháng cáo của ông Huỳnh Chiếm Hoạch, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

Qua vụ án trên Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ra thông báo số 113/TB-VKSTC ngày 31/5/2024 thông báo rút kinh nghiệm việc giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân như sau:

- Đối với việc đương sự không cung cấp được tài liệu, văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường. Đề nghị các đơn vị cần phối hợp với các đơn vị liên quan truy tìm hồ sơ vụ án, xác định rõ việc người yêu cầu bồi thường có nhận được các tài liệu, văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường hay chưa. Trường hợp không tìm được tài liệu, hồ sơ vụ án thì trả lời đương sự về việc chưa có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường để xem xét thụ lý, giải quyết yêu cầu bồi thường. Trường hợp người yêu cầu bồi thường đề nghị cơ quan có thẩm quyền cung cấp

tài liệu xác minh thì cần làm rõ để trả lời.

- Về vấn đề thời hiệu: Việc giải quyết bồi thường thiệt hại trong tố tụng hình sự đã được quy định chi tiết trong Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 và các văn bản hướng dẫn. Việc áp dụng điều luật để giải quyết trên tinh thần cầu thị và có lợi nhất cho người bị thiệt hại đã được các cơ quan giải quyết bồi thường thiệt hại áp dụng triệt để. Cụ thể trong một số vụ việc, vì không xác định được việc giao nhận các quyết định tố tụng giữa các cơ quan nhà nước với người bị thiệt hại (Quyết định đình chỉ vụ án, bị can,...), do vậy, việc gửi đơn yêu cầu bồi thường của người bị thiệt hại nhiều năm sau khi có quyết định đình chỉ bị can vẫn được các cơ quan giải quyết bồi thường chấp nhận, thụ lý giải quyết. Tuy nhiên, cần việc xác định các thiệt hại để áp dụng mức bồi thường trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường cần phải thực hiện đúng theo các quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Đối với thiệt hại về tinh thần, do ông Phái mất năm 2015 nên thiệt hại về tinh thần phải được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 27: theo đó “Thiệt hại về tinh thần trong trường hợp người bị thiệt hại chết được xác định là 360 tháng lương cơ sở và không áp dụng bồi thường thiệt hại về tinh thần quy định tại các khoản 1,2,3 và 5 Điều 27”.

Tuy nhiên, Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa không áp dụng khoản 4 mà áp dụng khoản 3 Điều 27 để quyết định bồi thường thiệt hại về tinh thần cho ông Phái từ ngày khởi tố cho đến ngày ông Phái nhận được quyết định đình chỉ.

- Đối với thiệt hại về vật chất do người bị thiệt hại chết, được quy định tại Điều 25 cụ thể “Chi phí khám chữa bệnh; chi phí bồi dưỡng sức khỏe cho người bị thiệt hại trước khi chết; chi phí cho người chăm sóc người bị thiệt hại trong thời gian khám chữa bệnh; chi phí mai táng; tiền cấp dưỡng cho những người mà người bị thiệt hại đang thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng..”. Quá trình xét xử, Tòa án tỉnh Khánh Hòa đã không áp dụng Điều 25 để xem xét bồi thường các khoản thiệt hại này cho ông Phái.

Vụ án 2: Ngày 31-7-1994, Công an huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai nhận được tin báo của bà Đặng Thị Nở (tại ấp 2, xã Xuân Tâm) về việc chồng bà là ông Nguyễn Duy Linh làm nghề chích thuốc và bán thuốc Tây dạo bị mất tích từ ngày 27-6-1994. Các cơ quan tiến hành tố tụng tỉnh khám xét hiện trường, tử thi xác định ông Linh tử vong do vật cứng dạng búa tác động bên ngoài làm nứt hộp sọ não. Đầu tháng 8-1994, công an huyện ra quyết định khởi tố vụ án giết người, cướp tài sản của công dân và chuyển hồ sơ đến công an tỉnh để điều tra theo

thẩm quyền. Giữa tháng, công an khởi tố năm bị can Lê Đức Bình, Lê Xuân Thắng, Lê Xuân Duẩn, Nguyễn Huy Tuấn và Nguyễn Văn Giang và ra lệnh tạm giam. Tất cả đều có lệnh phê của Viện kiểm sát tỉnh. Đến ngày 18-11-1994, tỉnh hủy quyết định tạm giam đối với các bị can. Cuối năm 1994, công an ra quyết định đình chỉ điều tra vì không đủ cơ sở chứng minh năm bị can có hành vi như đã khởi tố. Công an cũng ra quyết định tạm đình chỉ điều tra vụ án với lý do hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được tội phạm. Ngày 27-8-2018, năm công dân trên cho rằng chưa nhận được quyết định đình chỉ điều tra. Từ đó, họ đề nghị các cơ quan có thẩm quyền minh oan, xin lỗi công khai và bồi thường theo quy định pháp luật. Sau đó, Viện kiểm sát và công an phối hợp giải quyết và làm rõ các nội dung liên quan trong đơn đến đơn kêu oan trên. Cụm điều tra viên thụ lý giải quyết vụ án cho biết sau khi công an ra quyết định đình chỉ điều tra bị can, ông khẳng định có giao quyết định cho những người trên nhưng không lập biên bản giao nhận. Tuy nhiên, những người này lại khẳng định không nhận được mà chỉ nhận được quyết định hủy bỏ biện pháp tạm giam.

Vụ án 3: Từ tháng 12 năm 2003, bà Trịnh Thị Nghị làm việc cho công ty TNHH Sợi Tainan. Tháng 4 năm 2004, bà được giao nhiệm vụ theo dõi và trả lương cho phân xưởng số 1, 2. Tháng 9 năm 2008, công ty Sợi Tainan có đơn tố cáo bà Nghị có hành vi sửa chữa tiền lương của công nhân từ ít thành nhiều để chiếm đoạt tiền của công ty.

Ngày 10/12/2008, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Biên Hòa ban hành quyết định khởi tố vụ án hình sự số 64/QĐ về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Ngày 20/9/2010, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Biên Hòa ban hành quyết định khởi tố bị can số 682 đối với bà Trịnh Thị Nghị về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại Điều 139 Bộ luật Hình sự. Ngày 24/9/2010, bà Nghị bị bắt và tạm giam. Ngày 2/3/2011, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa ban hành cáo trạng số 169 truy tố bà Trịnh Thị Nghị ra Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa để xét xử về tội danh trên. Ngày 4/7/2011 bà Trịnh Thị Nghị được thay đổi biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Ngày 4/4/2017, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa căn cứ khoản 2 Điều 107 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 (hành vi không cấu thành tội phạm), ban hành quyết định đình chỉ vụ án số 1850/QĐ-Viện kiểm sát và Quyết định đình chỉ vụ án đối với bà Trịnh Thị Nghị số 1851/QĐ-VKS.

Ngày 02/3/2018, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa nhận được Thông báo số 41/B-TLVA ngày 12/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai Thông báo về việc thụ lý vụ án dân sự số 23/2018/TLST-DS của bà Nghị khởi

kiện yêu cầu Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự. Ngoài ra, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tiến hành xét xử sơ thẩm và tuyên buộc Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phải bồi thường cho bà Trịnh Thị Nghị số tiền 283.911.353 đồng.

Ngoài ra, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã tuyên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa phải gánh chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.195.567 đồng. Đối với nội dung này, ngày 20/9/2019, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã có quyết định kháng nghị phúc thẩm số 37/QĐKNPT-VKS-DS. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã rút lại toàn bộ kháng nghị. Vì vậy, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 65/2020/QĐ-PT ngày 12/3/2020.

Qua vụ án trên Viện kiểm sát nhân dân tối cao ra thông báo số 450/TB-VKSTC ngày 9/6/2020 thông báo rút kinh nghiệm đối với trường hợp giải quyết yêu cầu bồi thường của bà Trịnh Thị Nghị ở Đồng Nai: Đây không phải là trường hợp đầu tiên Tòa án tuyên Viện kiểm sát phải chịu án phí dân sự trong vụ kiện đòi yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Thậm chí, có những trường hợp Viện kiểm sát đã nộp án phí dân sự khi có Quyết định thi hành án dân sự. Để việc này không tái diễn, Vụ 7 Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã có ý kiến như sau: Khoản 1 Điều 76 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 đã quy định: *“Cơ quan giải quyết bồi thường không thu các khoản án phí, lệ phí và các loại phí khác đối với nội dung yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm bồi thường của Nhà nước theo quy định của Luật này”*. Để khắc phục tình trạng này, Viện kiểm sát cần ban hành kháng nghị hoặc đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm theo hướng đề nghị Tòa án hủy phần quyết định về án phí trong vụ việc yêu cầu bồi thường thuộc phạm vi trách nhiệm của Nhà nước theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017.

Vụ án 4: Ngày 13-7-2012, Cơ quan điều tra Công an tỉnh Phú Yên ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố hai bị can về tội vận chuyển trái phép chất ma túy; sau đó vụ án chuyển cho Cơ quan điều tra Công an thành phố Tuy Hòa điều tra theo thẩm quyền. Quá trình điều tra bổ sung, ngày 2-5-2013, Cơ quan điều tra Công an thành phố Tuy Hòa quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Hồng Ngọc Anh về tội mua bán trái phép chất ma túy. Ngày 25-3-2014, Tòa án nhân dân TP Tuy Hòa xử sơ thẩm, tuyên phạt Ngọc Anh bảy năm tù. Ngày 16-9-2014, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xử phúc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm đối

với bị cáo Ngọc Anh để điều tra lại. Sau khi điều tra lại, Cơ quan điều tra Công an thành phố Tuy Hòa có kết luận điều tra tiếp tục đề nghị truy tố Ngọc Anh.

Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa phát hiện có dấu hiệu điều tra viên thêm những nội dung có tính chất buộc tội bị cáo này. Từ tháng 12-2017 đến tháng 5-2018, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa đã ba lần ra quyết định trả hồ sơ cho Cơ quan điều tra để điều tra bổ sung, yêu cầu giám định chữ viết của điều tra viên. Tuy nhiên, Cơ quan điều tra Công an thành phố Tuy Hòa ba lần kết luận điều tra bổ sung và chuyển hồ sơ vụ án đến Viện kiểm sát đề nghị truy tố Ngọc Anh về tội danh trên. Cơ quan điều tra cũng không tiến hành trưng cầu giám định chữ viết của điều tra viên theo yêu cầu của Viện kiểm sát. Sau khi trưng cầu giám định lần hai có kết quả, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa báo cáo Viện kiểm sát tỉnh về vi phạm trong hoạt động điều tra. Kế đó, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên báo cáo Cục Điều tra Viện kiểm sát nhân dân Tối cao về việc điều tra viên viết thêm nội dung vào biên bản hỏi cung nhằm buộc tội bị can Ngọc Anh. (Sau đó, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân Tối cao đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Nguyễn Việt Cường về tội làm sai lệch hồ sơ vụ án...).

Ngày 31-5-2019, Cơ quan điều tra Công an thành phố Tuy Hòa ra bản kết luận điều tra quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can Ngọc Anh. Viện kiểm sát thống nhất việc đình chỉ của Cơ quan điều tra.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa là cơ quan giải quyết bồi thường vì: Trong vụ việc này, Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại. Quá trình điều tra lại thì Cơ quan CSĐT Công an thành phố Tuy Hòa không đình chỉ điều tra ngay, mà ra bản kết luận điều tra mới đề nghị truy tố và Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa đã ra bản Cáo trạng mới truy tố bị can đối với bà Ngọc Anh. Sau đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra các quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung chứng minh vai trò đồng phạm của Ngọc Anh, kết quả điều tra bổ sung dẫn đến việc Cơ quan điều tra ra Quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can Ngọc Anh vì hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện hành vi phạm tội. Như vậy, trong vụ việc nêu trên, cơ quan giải quyết bồi thường là Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa, vì theo quy định tại khoản 4 Điều 35 Luật Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Nhà nước năm 2017 quy định thì Viện kiểm sát là cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp: “*Tòa án cấp sơ thẩm quyết định trả hồ sơ vụ án để điều tra bổ sung nhưng sau đó có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án vì không có sự việc phạm tội hoặc*

hành vi không cấu thành tội phạm hoặc đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm”.

Quan điểm Cơ quan điều tra Công an thành phố Tuy Hòa là cơ quan có trách nhiệm giải quyết bồi thường: Từ ngày 28/12/2017 đến 14/5/2018, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa đã 03 lần trả hồ sơ điều tra bổ sung cho Cơ quan điều tra yêu cầu giám định chữ viết của Điều tra viên, nhưng Cơ quan điều tra không thực hiện và Cơ quan điều tra đã 03 lần kết luận điều tra bổ sung đề nghị Viện kiểm sát truy tố bị can Ngọc Anh. Sau đó, Viện kiểm sát đã 02 lần ra quyết định trung cầu giám định mới xác định được Điều tra viên có hành vi ghi thêm nội dung buộc tội vào các biên bản hỏi cung của bị can Ngọc Anh. Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Điều tra viên về tội Cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án (vụ án đã được xét xử sơ thẩm). Trên cơ sở kết luận giám định, ngày 31/5/2019, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Tuy Hòa đã ra Quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bị can Ngọc Anh vì đã hết thời hạn điều tra vụ án mà không chứng minh được bị can đã thực hiện hành vi phạm tội, nên bà Ngọc Anh có quyền yêu cầu được bồi thường do bị oan.

Việc gây oan cho bà Ngọc Anh có lỗi của cả Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án nhân dân thành phố Tuy Hòa. Tuy nhiên theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Nhà nước năm 2017 và văn bản hướng dẫn, thì trách nhiệm thụ lý, giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng có quyết định buộc tội oan cuối cùng.

Căn cứ vào quá trình tố tụng của vụ án, ngày 12/7/2018, Cơ quan CSĐT Công an thành phố Tuy Hòa có kết luận điều tra số 13/CSĐT đề nghị truy tố Ngọc Anh, đây là quyết định buộc tội oan cuối cùng đối với bà Ngọc Anh, nên căn cứ Khoản 3 Điều 34 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017, thì cơ quan có trách nhiệm thụ lý giải quyết yêu cầu bồi thường của bà Ngọc Anh là Cơ quan CSĐT Công an thành phố Tuy Hòa

Thực tiễn này cho thấy giữa các cơ quan tố tụng đang có cách hiểu và vận dụng các quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 khác nhau, làm ảnh hưởng đến quá trình giải quyết bồi thường thiệt hại cho người bị oan. Trong vụ án trên có nhiều quan điểm khác nhau về chủ thể bồi thường thiệt hại. Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa thì cho rằng TAND thành phố Tuy Hòa có trách nhiệm bồi thường; Tòa án nhân dân tối cao, Cục Bồi thường Nhà nước (Bộ Tư pháp) cho rằng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuy Hòa có trách nhiệm bồi thường; Viện kiểm sát nhân dân tối cao

và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên thì cho rằng Cơ quan điều tra Công an thành phố Tuy Hòa có trách nhiệm bồi thường. Từ những quan điểm khác nhau dẫn đến quá trình bồi thường thiệt hại kéo dài ảnh hưởng đến lợi ích của người được bồi thường.

Vụ án 5: Tháng 5-2004, Lâm trường Đắk Ha giao khoán 20,5ha đất lâm nghiệp tại tiểu khu 1686 cho ông Ngô Trường Giang (cán bộ một ngân hàng tại Đắk Nông). Đến năm 2010, ông Giang chuyển nhượng quyền quản lý diện tích đất này cho ông Trần Văn Sơn (giám đốc một doanh nghiệp). Năm 2011, ông Sơn viết giấy tay chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Trường với giá 2 tỉ đồng.

Do cần tiền chi phí, tháng 12-2014, vợ chồng ông Trường cắt bớt 5,2ha đất trong tổng số 20,5ha này bán cho hai ông Vũ Văn Lợi và ông Đinh Hải Đăng (cùng trú xã Đắk Ha) với giá 700 triệu đồng. Khi bán đất, ông Trường và bà Loan nói rõ đất này chưa có giấy tờ và hứa nhờ cán bộ địa chính hỗ trợ phân ranh giới...Khi ông Lợi và ông Đăng đưa máy móc vào cải tạo đất thì có người đến tranh chấp. Hai người mua đất yêu cầu vợ chồng ông Trường làm giấy tờ đất cho họ, nhưng vợ chồng người bán đất hứa hẹn mà không thực hiện được. Tháng 1-2016, ông Lợi và ông Đăng tố cáo vợ chồng ông Trường về hành vi "lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Ngày 10-5-2016, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đắk Glong khởi tố, bắt tạm giam 4 tháng đối với ông Trường, bà Loan để điều tra tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và được Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phê chuẩn. Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đắk Glong xác định hành vi "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của ông Trường, bà Loan có khung hình phạt tù từ 12 đến 20 năm hoặc tù chung thân, nên ngày 28-6-2016 đã chuyển hồ sơ vụ án lên Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông thụ lý theo thẩm quyền. Tuy nhiên, ngày 9-9-2016, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Nông xác định hành vi của vợ chồng ông Trường không có dấu hiệu tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và chuyển hồ sơ cho Công an huyện Đắk Glong để khởi tố, điều tra hành vi "vi phạm về quy định sử dụng đất đai". Ngày 15-9-2016, cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thay đổi biện pháp ngăn chặn đối với vợ chồng bị can này từ tạm giam sang bảo lãnh. Ngày 5-6-2018, sau nhiều lần gia hạn, đình chỉ điều tra, định giá tài sản thiệt hại... Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đắk Glong đã ra quyết định phục hồi điều tra vụ án, thay đổi tội danh của ông Trường, bà Loan sang tội "vi phạm về quy định sử dụng đất đai". Đồng thời, vợ chồng ông bà bị áp dụng biện pháp ngăn chặn là cấm đi khỏi nơi cư trú, tạm hoãn xuất cảnh. Sau gần 6 năm, đến ngày 10-4-2024, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đắk Glong ban hành bản kết luận điều tra, kết luận hành vi của vợ chồng ông Trường không đủ yếu

tổ cấu thành tội "vi phạm về quy định sử dụng đất đai".

Theo bản kết luận điều tra ngày 10-4-2024, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đắk Glong xác định vợ chồng ông Trường không phạm tội "lừa đảo chiếm đoạt tài sản" vì có việc bán, bàn giao đất thật và nói rõ về nguồn gốc đất. Ông Trường, bà Loan cũng không phạm tội "vi phạm về quy định sử dụng đất đai" bởi hành vi nêu trên thực hiện vào năm 2014, đến tháng 6-2018 mới bị phát hiện. Theo quy định trong nghị quyết 41 năm 2017 của Quốc hội, thì hành vi này vào thời điểm năm 2018 không khởi tố hình sự. Do vậy, cùng ngày 10-4-2024, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đắk Glong ban hành các quyết định đình chỉ vụ án, đình chỉ bị can đối với ông Trường, bà Loan.⁴

Tháng 3/2020, vợ chồng ông Võ có đơn yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại, phục hồi danh dự với số tiền hơn 107 tỷ đồng. Quá trình xác minh thiệt hại, thương lượng bồi thường, các bên không thống nhất với nhau nên vợ chồng ông Võ khởi kiện đòi bồi thường. Năm 2023, vợ chồng ông Võ khởi kiện Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức yêu cầu bồi thường 28,6 tỷ đồng. Sau đó, vợ chồng ông Võ thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện, đòi bồi thường hơn 22,5 tỷ đồng. Tháng 11/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông mở phiên xét xử, tuyên buộc Tòa án nhân dân huyện Tuy Đức phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn Võ và bà Nguyễn Thị Thương hơn 312 triệu đồng theo bản án sơ thẩm số 16/2024/DSST ngày 18/11/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông. Nhận bản án, vợ chồng ông Thương đã kháng cáo do không đồng ý mức bồi thường và cơ quan tòa án đang thực hiện trình tự thủ tục tố tụng dân sự để xét xử phúc thẩm theo quy định.⁵

Theo Hội đồng xét xử nhận định, theo quy định tại Điều 7 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017, điều kiện để được bồi thường là phải có mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại thực tế với hành vi do người tiến hành tố tụng trong vụ án hình sự gây ra. Nghĩa vụ chứng minh thiệt hại thực tế trong trường hợp này thuộc về nguyên đơn theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh mối quan hệ nhân quả. Hội đồng xét xử cho rằng, việc ông Võ, bà Thương bị khởi tố và bị bắt tạm giam để điều tra, xét xử sau đó bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú không phải là nguyên nhân dẫn đến hậu quả làm cây trồng trên diện tích 6 ha bị xâm phạm.

⁴<https://tuoitre.vn/doi-vo-chong-8-nam-bi-khoi-to-4-thang-tam-giam-oan-uc-20240529115152953.htm?gidzl=yZSeQ3YUMp3soYvcF8DQClhBBMKgWbumvCilDtk2MM6ooetVeTSPRZEVM0drLWuwfukEZd-UaHXF9vVCG>

⁵<https://dantri.com.vn/xa-hoi/ly-do-cham-giai-quyet-vu-vo-chong-bi-oan-sai-doi-boi-thuong-hon-22-ty-dong-20250109124414259.htm>

Trình bày trước Hội đồng xét xử ông Võ cho rằng: “Tôi là lao động chính trong nhà vì vợ tôi sức khỏe yếu, con cái ở xa. Khi tôi bị tạm giam, vợ bị cấm đi khỏi nơi cư trú nên không ai chăm sóc nương rẫy khiến cây bị chết. Thiệt hại về cây trồng trên rẫy do tôi bị bắt giam oan là có thật. Đó là thiệt hại gần như vĩnh viễn vì tôi không thể phục hồi lại vườn cây”⁶

Qua nghiên cứu bản án thì thấy rằng yêu cầu bồi thường thiệt hại bị bác một phần hoặc toàn bộ là do yêu cầu thuộc phạm vi bồi thường nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh dẫn đến việc toàn án chỉ chấp nhận mức bồi thường ở phạm vi chứng minh được hoặc là không chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại thực tế xảy ra.

3. Những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân

a. Hạn chế, tồn tại

Thứ nhất, kết quả giải quyết bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại chưa cao, nhiều vụ việc người bị thiệt hại tiếp tục khởi kiện ra tòa án để yêu cầu bồi thường sau khi đã giải quyết tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ (Năm 2024, có 15 vụ việc người bị thiệt hại khởi kiện ra tòa án để yêu cầu bồi thường sau khi đã giải quyết tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ) dẫn đến số vụ việc người yêu cầu bồi thường khởi kiện yêu cầu tòa án giải quyết còn chiếm tỷ lệ cao (chiếm tỷ lệ 63,1% vụ việc đã được thụ lý, giải quyết) (66/69 vụ việc được thụ lý giải quyết tại Tòa án năm 2023; 41/65 vụ việc được thụ lý giải quyết tại Tòa án năm 2024).

Bên cạnh đó, một số Tòa án tuyên án phí và tuyên tiền lãi do chậm thi hành các bản án, quyết định của Tòa án đối với số tiền Nhà nước phải bồi thường mà bị đơn là cơ quan nhà nước trong các vụ án giải quyết yêu cầu bồi thường nhà nước là chưa đúng quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước, dẫn đến việc lập hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường, chi trả tiền bồi thường của cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại gặp nhiều khó khăn (vụ việc của công dân Nguyễn Thị Tuyết và Trương Thanh Quyết yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố Lào Cai bồi thường; vụ việc công dân Phan Xuân Tuấn và Võ Thị Lê yêu cầu Ủy ban nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông bồi thường.)⁷

Thứ hai, việc thực hiện công tác quản lý nhà nước của các Bộ, địa phương

⁶<https://plo.vn/doi-boi-thuong-oan-225-ti-vi-sao-toa-chi-xu-chap-nhan-312-trieu-dong-post824959.amp?gidzl=vgh1PB-e-1VZjyTgkxNv5kUqnsbjluK-RJ5EFIs-KMljC0uyRFyGQMnbs-euVWSz-74DJbiCGvAkWZy5W>

⁷ Phụ lục 33 Báo cáo số 62/BC-BTP Báo cáo công tác bồi thường nhà nước năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp năm 2025

còn một số hạn chế như: công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước theo hình thức tiếp cận trực tiếp đến người dân còn hạn chế về số lượng, chưa tổ chức thường xuyên, chưa có nguồn lực để quan tâm nhiều đến đối tượng là cá nhân, tổ chức. Công tác theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, hỗ trợ người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước của các cơ quan quản lý nhà nước vẫn còn có nơi, có lúc chưa thực sự hiệu quả. Đồng thời, việc nắm bắt, theo dõi tình hình và dự báo khả năng phát sinh các vụ việc yêu cầu bồi thường chưa được quan tâm thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ, kịp thời dẫn đến tình trạng còn bị động khi phát sinh vụ việc yêu cầu bồi thường nhà nước.

Thứ ba, công tác phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước có lúc, có nơi chưa có sự chủ động, thường xuyên, đặc biệt là phối hợp trong việc nắm bắt thông tin về công tác bồi thường nhà nước, phối hợp trong hoạt động giải quyết bồi thường. Tại một số địa phương, một số cơ quan giải quyết bồi thường chưa thực hiện đúng quy định về việc gửi văn bản giải quyết bồi thường cho Sở Tư pháp, Bộ Tư pháp gây khó khăn hoạt động theo dõi, thống kê, báo cáo tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường.

b. Nguyên nhân hạn chế, tồn tại

- Nguyên nhân chủ quan

Thứ nhất, cơ quan giải quyết bồi thường chưa chủ động, kịp thời phối hợp trong việc thông tin, báo cáo tình hình giải quyết bồi thường, không gửi văn bản trong quá trình giải quyết bồi thường, xem xét trách nhiệm hoàn trả cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường (Cơ quan kiểm sát chỉ gửi các văn bản trong quá trình giải quyết yêu cầu bồi thường cho Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp theo quy định tại Quyết định số 304/QĐ-VKSTC năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về quy trình giải quyết yêu cầu bồi thường của Nhà nước trong hoạt động tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân mà không gửi cho cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường theo quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017)⁸. Một số cơ quan còn nhầm lẫn giữa cơ chế bảo đảm tài chính để thi hành án nên đã lập hồ sơ đề nghị cấp kinh phí bồi thường không đúng quy định, dẫn đến vụ việc bị kéo dài.

Thứ hai, nguồn nhân lực thực hiện công tác bồi thường nhà nước nói

⁸ Phụ lục 34 Báo cáo số 62/BC-BTP Báo cáo công tác bồi thường nhà nước năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp năm 2025

chung, giải quyết bồi thường nhà nước nói riêng còn chưa nắm chắc về chuyên môn, nghiệp vụ và số lượng do hầu hết tại các cơ quan, địa phương đều là công chức kiêm nhiệm thực hiện công tác bồi thường nhà nước, không có sự ổn định nên khó khăn trong việc nghiên cứu một cách hệ thống, chuyên sâu và tích lũy kỹ năng, kinh nghiệm trong công tác.

Thứ ba, một số địa phương còn chưa thực sự quan tâm chỉ đạo thực hiện công tác bồi thường nhà nước đối với hoạt động theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn nghiệp vụ, phối hợp liên ngành, hoạt động giải quyết bồi thường. Một số Sở Tư pháp chưa thực sự phát huy được vai trò trong việc tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện toàn diện, hiệu quả các nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương.

Thứ tư, nhận thức pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước của người bị thiệt hại còn hạn chế nên còn tình trạng chưa hợp tác với cơ quan giải quyết bồi thường như không thực hiện đầy đủ, kịp thời hướng dẫn của cơ quan giải quyết bồi thường, yêu cầu bồi thường đối với các loại thiệt hại, giá trị bồi thường cao, không đúng quy định của pháp luật dẫn đến khó khăn trong việc xác minh thiệt hại, thương lượng làm vụ việc bị kéo dài.

- Nguyên nhân khách quan

- *Một là*, các quy phạm pháp luật hiện hành vẫn còn tồn tại những hạn chế, bất cập gây khó khăn trong việc áp dụng pháp luật, Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 quy định thời gian tiếp nhận, thụ lý và giải quyết yêu cầu bồi thường còn ngăn tạo áp lực lên cơ quan giải quyết bồi thường nên nhiều vụ việc phức tạp khi thực hiện việc xác minh, thương lượng không bảo đảm thời hạn.

Bồi thường nhà nước là việc Nhà nước chịu trách nhiệm bồi thường cho cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, tổn thất về tinh thần do lỗi của người thi hành công vụ gây ra trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng và thi hành án. Từ sự ra đời của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2009, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước đã tạo hành lang pháp lý cơ bản để người bị thiệt hại thực hiện quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra. Nhằm tiếp tục hoàn thiện hơn nữa khuôn khổ pháp luật về trách nhiệm bồi thường nhà nước, phù hợp với Hiến pháp năm 2013, ngày 20/6/2017, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước số 10/2017/QH14. Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 đã khắc phục những hạn chế còn tồn tại của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước

năm 2009, xác định rõ hơn nữa trách nhiệm bồi thường và trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ đã gây ra thiệt hại,...góp phần nâng cao vai trò của các cơ quan nhà nước trong thực thi công vụ, tạo thuận lợi cho việc giải quyết bồi thường, bảo đảm tốt hơn quyền lợi của người bị thiệt hại. Thực tiễn cho thấy sau khi hệ thống pháp luật về bồi thường nhà nước được hoàn thiện, công tác giải quyết bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự đã từng bước đi vào nề nếp. Các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự đã kịp thời thụ lý, xem xét giải quyết yêu cầu bồi thường hoặc thực hiện nghĩa vụ bồi thường theo bản án, quyết định của Tòa án; một số vụ việc phức tạp, kéo dài nhiều năm đến nay đã được giải quyết dứt điểm. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, qua công tác giải quyết bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra cho thấy vẫn còn một số điểm bất cập, tồn tại, hạn chế trong Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành cần được nghiên cứu và sớm sửa đổi để nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác giải quyết bồi thường nhà nước trong thời gian sắp tới.

Thứ hai, lĩnh vực pháp luật về trách nhiệm bồi thường của nhà nước là lĩnh vực pháp luật rộng và khó, quá trình thực hiện liên quan đến nhiều lĩnh vực pháp luật, nhiều cơ quan khác nhau nên khi thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước đòi hỏi công chức, viên chức phải vững vàng về kiến thức pháp luật cũng như có kinh nghiệm trong giải quyết các vấn đề của người dân, trong công tác phối hợp trao đổi nắm bắt thông tin, hồ sơ thống nhất ý kiến với các cơ quan có liên quan để bảo đảm tính khả thi, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của hoạt động hướng dẫn nghiệp vụ, giải đáp vướng mắc pháp luật, hỗ trợ hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường nhà nước. Do đó, cơ quan quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước phải nghiên cứu kỹ lưỡng và dành nhiều thời gian, công sức cho các công tác phối hợp đối với một vụ việc.

Thứ ba, nguồn kinh phí để thực hiện các hoạt động về quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước cho các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương và Trung ương còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu công việc. Kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, rà soát, đánh giá, thực hiện đổi mới giải pháp để tăng cường hiệu quả công tác hỗ trợ, hướng dẫn; nghiên cứu, đánh giá, đề xuất hoàn thiện thể chế về trách nhiệm bồi thường của nhà nước đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng yêu cầu Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII ngày 09/11/2022 về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

II. MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG GÓP PHẦN NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI DO NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG HÌNH SỰ GÂY RA

1. Hoàn thiện các quy định pháp luật về bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra

Từ khi Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 có hiệu lực thi hành cho đến nay, quyền lợi hợp pháp của cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, tổn thất về tinh thần trong các trường hợp do người thi hành công vụ gây ra trong hoạt động quản lý hành chính, tố tụng, thi hành án gây ra trái pháp luật, nhìn chung được các cơ quan nhà nước có trách nhiệm giải quyết kịp thời, công khai, đúng pháp luật tạo được niềm tin của người dân đối với chủ trương chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước. Tuy nhiên, thực tiễn áp dụng các quy định của Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành vẫn còn nhiều vấn đề đang gây nhiều tranh cãi do những quy định này còn thiếu chặt chẽ, dẫn đến quyền lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức bị thiệt hại về vật chất, tổn thất về tinh thần trong các trường hợp do người tiến hành tố tụng hình sự gây ra, thậm chí nhiều trường hợp đương sự phải mất nhiều thời gian theo đuổi vụ kiện, tốn kém nhiều chi phí đi lại không cần thiết và quan trọng hơn là niềm tin vào công lý của nhóm đối tượng này rõ ràng bị suy giảm. Vì vậy, theo quan điểm tác giả cần sửa đổi, bổ sung theo một số định hướng sau:

Một là, Luật chỉ quy định người yêu cầu bồi thường là người bị thiệt hại có quyền nhờ người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình mà không có quy định đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại (cụ thể là người tiến hành tố tụng hình sự) và cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. Đặc biệt, đối với người thi hành công vụ gây thiệt hại, hiện Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 đã quy định trách nhiệm phải hoàn trả cho ngân sách một khoản tiền mà Nhà nước đã bồi thường (Điểm c Khoản 2 Điều 14, Chương VII quy định về Trách nhiệm hoàn trả) nhưng Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước chỉ quy định người này được tham gia vào quá trình giải quyết bồi thường và quá trình xác định trách nhiệm hoàn trả. Để đảm bảo quyền lợi cho người thi hành công vụ và cơ quan quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại, đặc biệt là cơ quan quản lý hành chính, đồng thời đảm bảo quyền bình đẳng giữa các thành phần tố tụng trong vụ án bồi thường theo Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước, tác giả kiến nghị có những quy định để cơ quan quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại và người thi hành công vụ gây

thiệt hại có quyền nhờ người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

Hai là, Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 quy định người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tại Điểm d và Điểm e Khoản 1 Điều 13 nhưng chưa có quy định người nào được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp. Nếu người bị thiệt hại khởi kiện thì việc đăng ký làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 75 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng nếu người bị thiệt hại yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại thì ngoài Luật sư hoạt động theo quy định của Luật Luật sư, những người khác có được đăng ký làm người bảo vệ không thì chưa rõ, ví dụ người thân thích của người bị thiệt hại có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không có án tích, không phải là cán bộ, công chức trong các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát và công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an thì có được đăng ký bảo vệ cho người bị thiệt hại không? Do vậy, kiến nghị Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước cần bổ sung thêm nội dung quy định về điều kiện của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp và có thể quy định theo hướng “những người được làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo quy định tại Khoản 2 Điều 75 Bộ luật Tố tụng dân sự được đăng ký làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị thiệt hại có yêu cầu bồi thường theo quy định của Luật này”.

Thứ ba, cần quy định thời gian xác minh thiệt hại theo hướng dài và linh hoạt hơn. Theo Điều 45 Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017, thời gian xác minh là 60 ngày, trong khi nội dung cần xác minh theo quy định bao gồm rất nhiều việc. Đối với vụ việc phức tạp, có nhiều người bị thiệt hại, địa bàn xác minh tại nhiều tỉnh, thành, thậm chí cả ở nước ngoài, thiệt hại xảy ra đã lâu; không đủ thời gian chứng minh được mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại thực tế xảy ra nên việc quy định thời hạn xác minh như trên sẽ gây khó khăn trong việc thực hiện. Ngoài ra, trong một số trường hợp, người yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ có tính hợp lý nhưng không hợp pháp, cơ quan giải quyết bồi thường phải xác minh mới có cơ sở bồi thường, thời hạn 60 ngày là không đủ để thực hiện việc xác minh.

Thứ tư, cần thiết có một văn bản để hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật về thời hiệu yêu cầu, khởi kiện yêu cầu Nhà nước bồi thường nói riêng cũng như những vấn đề khác trong Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 nói chung để đảm bảo áp dụng pháp luật thống nhất. Trong một số vụ việc, vì không xác định được việc giao nhận các quyết định tố tụng giữa các cơ quan nhà nước với người bị thiệt hại (Quyết định đình chỉ vụ án, bị can,...), do vậy,

việc gửi đơn yêu cầu bồi thường của người bị thiệt hại nhiều năm sau khi có quyết định đình chỉ bị can vẫn được các cơ quan giải quyết bồi thường chấp nhận, thụ lý giải quyết.⁹ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 (Điều 30) quy định: “Việc giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự được tiến hành cùng với việc giải quyết vụ án hình sự. Trường hợp vụ án hình sự phải giải quyết vấn đề bồi thường thiệt hại, bồi hoàn mà chưa có điều kiện chứng minh và không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hình sự thì vấn đề dân sự có thể tách ra để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự”. Đối với yêu cầu Nhà nước bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 không có quy định về thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường. Điều này có nghĩa rằng, thời hiệu yêu cầu Nhà nước bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự phụ thuộc vào quá trình giải quyết vụ án hình sự (khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử) theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

2. Các kiến nghị khác góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về bồi thường thiệt hại do người tiến hành tố tụng gây ra

Một là, xây dựng các chương trình, kế hoạch công tác cụ thể có tính trọng tâm, bảo đảm tính khả thi cao, bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ trong các kế hoạch chung của các ngành, các cấp; đồng thời, tổ chức có hiệu quả việc đôn đốc, theo dõi tình hình thực hiện Chương trình công tác. Việc triển khai công tác bồi thường nhà nước trên cơ sở quán triệt đầy đủ quan điểm của Đảng tại các văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII, quan điểm, đường lối của Đảng về xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo tinh thần Hiến pháp năm 2013, Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

Hai là, thực hiện thường xuyên, đa dạng các hình thức hoạt động phối hợp liên ngành với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng, hoàn thiện thể chế về công tác bồi thường nhà nước; thực hiện đầy đủ, có trọng tâm các nội dung quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước; nắm bắt thông tin, lập danh sách các vụ việc giải quyết yêu cầu bồi thường để chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc nhằm giải quyết dứt điểm các vụ việc đã thụ lý, không để tình trạng tồn đọng, kéo dài gây bức xúc cho người bị thiệt hại và dư luận xã hội. Đề nghị Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và các bộ, ngành quan tâm chỉ đạo các

⁹ Thông báo số 113/TB-VKSTC ngày 31/5/2024 thông báo rút kinh nghiệm việc giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của VKSND

cơ quan thuộc phạm vi quản lý của ngành mình tại địa phương phối hợp chặt chẽ, kịp thời với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện công tác bồi thường nhà nước tại địa phương. Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác bồi thường nhà nước ở địa phương mình bảo đảm đúng quy định của pháp luật, chú trọng các nhiệm vụ trọng tâm theo hướng dẫn hằng năm của Bộ Tư pháp.

Ba là, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần tăng cường vai trò trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường nhà nước tại địa phương, cụ thể:

Chỉ đạo Sở Tư pháp tăng cường và bảo đảm các điều kiện cần thiết để Sở Tư pháp thực hiện hiệu quả nhiệm vụ tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường, trong đó chú trọng: Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, đặc biệt hướng tới các đối tượng là người dân bằng các hình thức phù hợp; tiếp tục tổ chức bồi dưỡng kỹ năng, nghiệp vụ công tác bồi thường nhà nước cho đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện công tác bồi thường nhà nước tại địa phương; tăng cường công tác kiểm tra, chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc giải quyết bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chỉ đạo Sở Tư pháp chủ động phối hợp với Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh trong thực hiện các nhiệm vụ về công tác bồi thường nhà nước. Đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tích cực phối hợp, chỉ đạo các cơ quan thuộc phạm vi quản lý của mình phối hợp với Sở Tư pháp trong thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác bồi thường cũng như trong quá trình giải quyết các vụ việc bồi thường theo đúng nội dung văn bản phối hợp thực hiện công tác bồi thường nhà nước đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành hoặc đã được liên ngành tại địa phương thống nhất ban hành. Đồng thời, chỉ đạo các cơ quan giải quyết bồi thường kịp thời thụ lý, giải quyết dứt điểm các vụ việc yêu cầu bồi thường phát sinh tại địa phương, bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Bốn là, quan tâm bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ công chức được giao làm công tác bồi thường nhà nước và đội ngũ công chức các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, cơ quan tố tụng và cơ quan thi hành án:

- Đối với đội ngũ công chức được giao làm công tác bồi thường nhà nước: Xác định đây là lực lượng quan trọng trong tham mưu và tổ chức thực hiện công tác bồi thường nhà nước nói chung, công tác hướng dẫn nghiệp vụ nói riêng, do

đó, cần bảo đảm tính ổn định của đội ngũ công chức này nhất là tại các Sở Tư pháp, tránh thay đổi thường xuyên, gây khó khăn trong công tác tham mưu, triển khai thực hiện công tác bồi thường nhà nước; thường xuyên tạo điều kiện cho đội ngũ công chức này đi đào tạo, bồi dưỡng một cách hợp lý về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý nhà nước, kỹ năng, nghiệp vụ giải quyết bồi thường ... nhằm nâng cao chất lượng cả về năng lực và phẩm chất đạo đức cho đội ngũ công chức này.

- Đối với đội ngũ công chức các cơ quan quản lý hành chính nhà nước, cơ quan tổ tụng và cơ quan thi hành án: Do yêu cầu người giải quyết bồi thường phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng được vị trí công tác, có kiến thức về tâm lý xã hội và am hiểu pháp luật, biết cách ứng xử, giao tiếp. Đặc biệt, khi giải quyết bồi thường phải bảo đảm các nguyên tắc, như: Tôn trọng quyền yêu cầu bồi thường của người yêu cầu bồi thường; khách quan, công khai, dân chủ, thận trọng; biết phân tích, tổng hợp, nhận định sự việc chính xác, xử lý các tình huống linh hoạt, nhằm giúp cho thủ trưởng cơ quan giải quyết bồi thường kịp thời, đúng pháp luật. Do đó, việc thường xuyên tổ chức tập huấn kỹ năng nghiệp vụ về giải quyết bồi thường cho đội ngũ này phải được thực hiện thường xuyên hằng năm.

Năm là, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động thực hiện công tác bồi thường nhà nước, tập trung vào hoạt động hỗ trợ, hướng dẫn người bị thiệt hại thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường và hoạt động giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực bồi thường nhà nước từ Trung ương đến địa phương, nâng cao hiệu quả công tác bồi thường nhà nước, bảo đảm tốt hơn quyền yêu cầu bồi thường của người bị thiệt hại.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công an (2005), *Từ điển Bách khoa CAND*, Nxb CAND, Hà Nội;
2. Bộ Công an (2020), *Thông tư số 112/2020/TT-BCA ngày 21/10/2020 quy định về quy trình giải quyết yêu cầu bồi thường trong hoạt động tố tụng hình sự, hoạt động thi hành án hình sự, hoạt động quản lý hành chính trong ngành Công an*;
3. Bộ Tư pháp (2024), *Báo cáo số 129/BC-BTP Báo cáo đánh giá kết quả 05 năm thi hành Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước*;
4. Bộ Tư pháp (2024), *Báo cáo số 130/BC-BTP Báo cáo Công tác bồi thường nhà nước năm 2023, nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp năm 2024*;
5. Bộ Tư pháp (2025), *Báo cáo số 62/BC-BTP Báo cáo Công tác bồi thường nhà nước năm 2024, nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp năm 2025*;
6. Chính phủ (2018), *Nghị định 68/2018/NĐ-CP, ngày 15/5/2018 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước*;
7. Cục Đào tạo, Bộ Công an (2021), *Giáo trình Luật Tố tụng Hình sự Việt Nam*, NXB Lao động;
8. Quốc hội nước CHXHCN (2003), *Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2003 (đã hết hiệu lực)*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội;
9. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2009), *Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2009 (đã hết hiệu lực)*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội;
10. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2017), *Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội;
11. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2021), *Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2021*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội;
12. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2024), *Thông báo số 113/TB-VKSTC ngày 31/5/2024 thông báo rút kinh nghiệm việc giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại trong hoạt động tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của viện kiểm sát nhân dân*;
13. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2022), *Hướng dẫn số 21/HD-VKSTC ngày 14/3/2022 hướng dẫn công tác quản lý, giải quyết yêu cầu bồi thường Nhà nước trong tố tụng hình sự thuộc trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân*;

14. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2020), *Thông báo số 450/TB-VKSTC ngày 9/6/2020 thông báo rút kinh nghiệm đối với trường hợp giải quyết yêu cầu bồi thường của bà Trịnh Thị Nghị ở Đồng Nai;*

15. Tòa án nhân dân tối cao (2023), *Thông tư số 02/2023/TT-TANDTC ngày 24/8/2023 hướng dẫn về giải quyết yêu cầu bồi thường trong quá trình tố tụng hình sự, tố tụng hành chính của Tòa án;*

16. Thông tư liên tịch số 15/2018/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 27/11/2018 của Bộ Tư pháp, TANDTC và VKSNDTC bãi bỏ Thông tư liên tịch số 04/2014/TTLT-BTP-TANDTCVKSNDTC ngày 23/01/2014 giữa Bộ trưởng Bộ Tư pháp với Chánh án TANDTC, Viện trưởng VKSNDTC hướng dẫn thực hiện trách nhiệm hoàn trả của người thi hành công vụ;

17. Thông tư liên tịch số 17/2018/TTLT-BTPTANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 20/12/2018 bãi bỏ Thông tư liên tịch số 22/2014/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT ngày 21/11/2014 giữa Bộ trưởng Bộ Tư pháp với Chánh án TANDTC, Viện trưởng VKSNDTC, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện quản lý nhà nước về công tác bồi thường trong hoạt động tố tụng.

thuvienso.dhcs.vn